

**BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỔNG CỤC THỐNG KÊ**

**BÁO CÁO
ĐIỀU TRA LAO ĐỘNG VIỆC LÀM
QUÝ 1 NĂM 2019**

Hà Nội, 2019

GIỚI THIỆU

Ngày 30 tháng 07 năm 2018, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê đã ban hành Quyết định số 592/QĐ-TCTK về Điều tra lao động việc làm năm 2019 (sau đây viết tắt là Điều tra LDVL 2019), kèm theo Phương án điều tra. Mục đích của cuộc điều tra nhằm thu thập các thông tin về tình trạng tham gia thị trường lao động năm 2019 của những người từ 15 tuổi trở lên hiện đang sống tại Việt Nam làm cơ sở để tổng hợp, biên soạn các chỉ tiêu thống kê quốc gia về lao động, việc làm, thất nghiệp và thu nhập của người lao động. Qua đó giúp các cấp, các ngành đánh giá và so sánh sự biến động của thị trường lao động giữa các quý trong năm cũng như với các cuộc điều tra lao động việc làm hàng năm đã tiến hành trước đây của Tổng cục Thống kê; căn cứ để xây dựng và hoạch định chính sách phát triển nguồn nhân lực, kế hoạch hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh phù hợp với xu hướng phát triển của thị trường lao động. Thêm vào đó, tiếp cận và áp dụng khuyến nghị mới của Tổ chức Lao động Quốc tế về lao động và việc làm, đặc biệt là “lao động chưa sử dụng hết” vào thực tiễn Việt Nam nhằm đáp ứng yêu cầu so sánh quốc tế. Số liệu được tổng hợp theo quý cho cấp toàn quốc, khu vực thành thị và nông thôn, 6 vùng kinh tế - xã hội, thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh và số liệu năm đối với 63 tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

Báo cáo này sẽ trình bày các kết quả chủ yếu của cuộc Điều tra Lao động và Việc làm trong quý 1 năm 2019, nhằm cung cấp các thông tin về lao động và việc làm cho người sử dụng. Do phạm vi thu thập thông tin liên quan đến thị trường lao động của những người từ 15 tuổi trở lên hiện đang sống tại Việt Nam, vì vậy các chỉ tiêu về lao động và việc làm trong Báo cáo sẽ chủ yếu được tính cho nhóm người từ 15 tuổi trở lên. Tuy nhiên để đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, đánh giá và phân tích thông tin về lao động và việc làm của nhóm người trong độ tuổi lao động (nam từ 15 đến hết 59 tuổi và nữ từ 15 đến hết 54 tuổi) nên Báo cáo này cũng sẽ trình bày một số chỉ tiêu lao động chủ yếu của nhóm đối tượng này.

Cuộc điều tra Lao động và Việc làm năm 2019 đã nhận được sự hỗ trợ kỹ thuật của tổ chức Lao động Quốc tế (ILO). Tổng cục Thống kê đánh giá cao sự hỗ trợ này và mong tiếp tục nhận được sự hỗ trợ của ILO cho các cuộc điều tra tới.

Tổng cục Thống kê hy vọng báo cáo sẽ đáp ứng được những yêu cầu thông tin cơ bản của các nhà hoạch định chính sách kinh tế - xã hội, đặc biệt là những người làm công tác liên quan đến vấn đề lao động và việc làm và mong nhận được những ý kiến xây dựng của bạn đọc.

Trân trọng cảm ơn./.

Ý kiến đóng góp và thông tin chi tiết, xin liên hệ theo địa chỉ: Vụ Thống kê Dân số và Lao động, Tổng cục Thống kê, 54 Nguyễn Chí Thanh, quận Đống Đa, Hà Nội.

Điện thoại: +84-24-37046666, ext: 8822/1063

Email: tkdslld@gso.gov.vn

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

I. TÓM TẮT

- Tính đến quý 1 năm 2019, dân số từ 15 tuổi trở lên ước tính đạt gần 72,3 triệu người, trong đó 55,5 triệu người thuộc lực lượng lao động (số này không bao gồm người Việt Nam sống ở nước ngoài trong giai đoạn tham chiếu điều tra). Mặc dù tiến trình đô thị hóa ở Việt Nam đã và đang diễn ra nhưng đến nay lao động nông thôn vẫn được xem là đông đảo, hiện chiếm khoảng 67,5% lực lượng lao động.
- Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là 76,7 %. Khác biệt về mức độ tham gia hoạt động kinh tế giữa khu vực thành thị và nông thôn vẫn tồn tại, xấp xỉ khoảng 9,5 điểm phần trăm (70,4% và 80,2%).
- Đến Quý 1 năm 2019, cả nước có gần 54,4 triệu lao động có việc làm và khoảng 1,11 triệu lao động thất nghiệp.
- Tỷ số việc làm trên dân số từ 15 tuổi trở lên là 74,6%. Quý 1 năm 2019, tỷ số việc làm trên dân số thành thị đạt 70,4%, trong khi tỷ số này ở khu vực nông thôn là khoảng 80,2%.
- Nếu dựa theo số giờ làm việc, cả nước đã có hơn 596,8 nghìn lao động thiếu việc làm. Trong đó, 82,8 % lao động thiếu việc làm hiện sinh sống ở khu vực nông thôn.
- Trong Quý 1 năm 2019, tỷ lệ thất nghiệp từ 15 tuổi trở lên là 2,00% và tỷ lệ thất nghiệp trong tuổi lao động là 2,17%. Trong đó, tỷ lệ thất nghiệp thành thị trong tuổi lao động đứng ở mức 3,10%, cao hơn 1,40 điểm phần trăm so với khu vực nông thôn (1,70%)
- Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên 15-24 tuổi giảm so với Quý 3 năm 2018 (hiện đạt 6,44% so với 7,26% theo tuần tự). Số lao động thất nghiệp thanh niên hiện đã chiếm tới 40,9% tổng số lao động thất nghiệp cả nước. Trong đó, tỷ trọng khu vực nông thôn thấp hơn khu vực thành thị (49,8% và 50,2%).

II. KẾT QUẢ CHỦ YẾU

1. Lực lượng lao động

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của cả nước quý I năm 2019 ước tính là 55,5 triệu người, giảm 162,5 nghìn người so với quý trước và tăng 376,4 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Lực lượng lao động giảm so với quý trước do quý I là thời gian có kỳ nghỉ Tết Nguyên đán và diễn ra các lễ hội nên người dân kéo dài thời gian nghỉ làm việc, nhu cầu làm việc và tìm kiếm việc làm trong dân cư giảm.

Lực lượng lao động trong độ tuổi lao động quý I năm 2019 ước tính là 48,9 triệu người. Lực lượng lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị là 16,4 triệu người, chiếm 33,4%; lực lượng lao động nữ trong độ tuổi lao động đạt 22,1 triệu người, chiếm 45,1% tổng số lao động trong độ tuổi của cả nước.

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động¹ quý I năm 2019 ước tính là 76,7%, giảm 0,1% điểm phần trăm so với quý trước và cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động nữ là 71,5%, thấp hơn 10,6 điểm phần trăm so với lực lượng lao động nam (82,1%). Mức độ tham gia lực lượng lao động của dân cư khu vực thành thị và nông thôn vẫn còn khác biệt đáng kể, cách biệt 9,9 điểm phần (thành thị: 70,4%; nông thôn: 80,2%); ở các nhóm tuổi, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động ở khu vực thành thị đều thấp hơn nông thôn, trong đó chênh lệch nhiều nhất ở nhóm 15-24 tuổi và nhóm từ 50 tuổi trở lên. Những thông tin này cho thấy, người dân tại khu vực nông thôn gia nhập thị trường lao động sớm hơn và rời bỏ thị trường này muộn hơn khá nhiều so với khu vực thành thị; đây là đặc điểm điển hình của thị trường lao động với cơ cấu lao động tham gia ngành nông nghiệp chiếm tỷ trọng cao.

2. Lao động có việc làm

Lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong quý I năm 2019 ước tính là 54,4 triệu người, giảm 162,4 nghìn người so với quý trước, tăng 375,1 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, lao động có việc làm ở khu vực thành thị chiếm 32,23% và lao động nữ có việc làm chiếm 47,3% trong tổng số người có việc làm. Xu hướng lao động có việc làm trong quý I năm 2019 tăng rõ ở khu vực có vốn đầu tư nước ngoài và khu vực ngoài nhà nước.

Lao động có việc làm đã qua đào tạo từ trình độ “Sơ cấp nghề” trở lên trong quý I năm 2019 ước tính là 12,1 triệu người, chiếm 22,3% số lao động có việc làm của toàn quốc, tăng 0,1 điểm phần trăm so với quý trước và tăng 0,7 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước.

¹ Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là tỷ lệ phần trăm người từ 15 tuổi trở lên tham gia lực lượng lao động so với dân số từ 15 tuổi trở lên.

Cơ cấu lao động trong các ngành đang có sự chuyển dịch từ khu vực Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản sang khu vực Công nghiệp và Xây dựng và Dịch vụ. Lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong khu vực khu vực Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản ước tính là 19,1 triệu người, chiếm 35,1% (giảm 3,4 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước); khu vực Công nghiệp và xây dựng là 15,9 triệu người, chiếm 29,2% (tăng 2,6 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước); khu vực Dịch vụ là 19,4 triệu người, chiếm 35,7% (tăng 0,8 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước).

“Lao động giản đơn” thu hút nhiều nhân lực nhất trong thị trường lao động tại Việt Nam, chiếm 35,4% lao động có việc làm trên toàn quốc. Toàn quốc có khoảng 1,1% lao động là “lãnh đạo trong các ngành, các cấp và các đơn vị”. Tỷ trọng này ở nam giới cao gấp gần 3 lần ở nữ giới (tương ứng là 1,5% so với 0,5%), ở khu vực thành thị cao gấp gần 4 lần khu vực nông thôn (tương ứng là 2,1% so với 0,6%).

3. Thất nghiệp, thiếu việc làm và lao động phi chính thức

Số người thất nghiệp trong độ tuổi lao động trong quý I năm 2019 ước gần 1,1 triệu người, giảm 0,1 nghìn người so với quý trước và giảm 1,3 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động quý I năm 2019 là 2,17%, giảm 0,01 điểm phần trăm so với quý trước và giảm 0,03 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước.

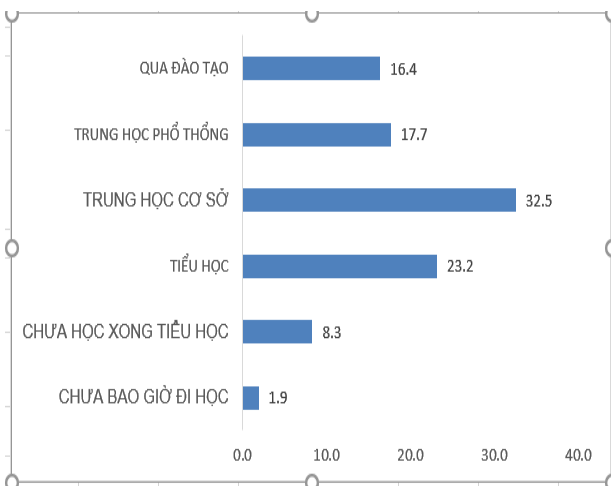
Số thanh niên (người từ 15 đến 24 tuổi) thất nghiệp trong quý I năm 2019 ước khoảng 453,3 nghìn người, chiếm 40,9% tổng số người thất nghiệp. Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên trong quý I năm 2019 ước là 6,44%, tăng 0,8 điểm phần trăm so với quý trước và giảm 0,63 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên khu vực thành thị là 10,55%. Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên từ 15 đến 24 tuổi cao hơn so với tỷ lệ thất nghiệp chung do lực lượng lao động thanh niên khi tham gia vào thị trường lao động thường có xu hướng chủ động tìm kiếm các việc làm phù hợp với năng lực và điều kiện riêng của mình hơn so với nhóm dân số khác. Theo quy chuẩn quốc tế, những người chưa có việc làm và đang tìm kiếm việc làm trong thời gian tham chiếu được coi là người thất nghiệp. Điều này khiến tỷ lệ thất nghiệp trong nhóm thanh niên cao hơn mức trung bình. Đây là tình hình chung của hầu hết các quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam.

Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi quý I năm 2019 ước là 1,17%, tăng 0,1 điểm phần trăm so với quý trước và cùng kỳ năm trước đều giảm 0,35 điểm phần trăm. Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị là 0,60%, ở khu vực nông thôn là 1,45%.

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phi nông nghiệp trong quý I năm 2019 ước là 55,9%. Tỷ lệ này ở khu vực nông thôn cao gấp gần 1,3 lần ở khu vực thành thị, tương ứng là 62,2% và 47,9%.

Đa số lao động có việc làm phi chính thức đều chưa được đào tạo chuyên môn kỹ thuật. Trong số gần 20 triệu lao động có việc làm phi chính thức, lao động có trình độ trung học cơ sở chiếm tỷ trọng cao nhất (32,5%), tiếp đến là lao động có trình độ tiểu học (23,2%) và trung học phổ thông (17,7%). Lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật từ sơ cấp nghề trở lên chỉ chiếm tỷ trọng 16,4% tổng số lao động có việc làm phi chính thức.

Tỷ trọng người có việc làm phi chính thức chia theo trình độ đào tạo, quý I/2019

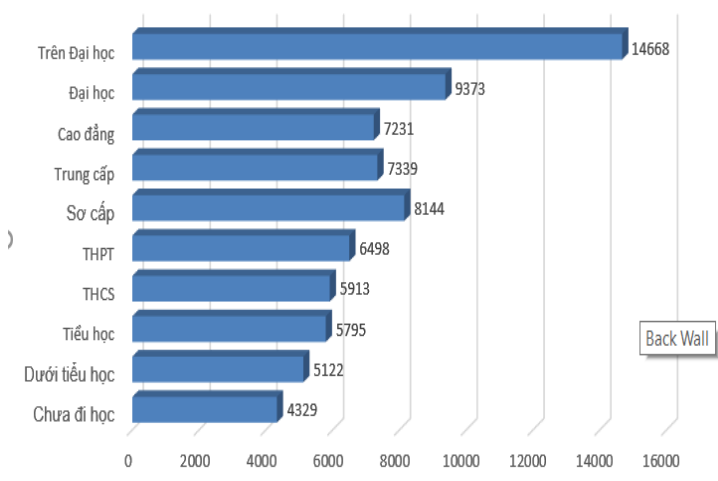


4. Thu nhập của người lao động

Thu nhập bình quân tháng của lao động có việc làm làm công hưởng lương trong quý I năm 2019 đạt 6,92 triệu đồng/tháng, tăng 938 nghìn đồng so với quý trước và tăng 1,13 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước; thu nhập bình quân của lao động nam cao gấp 1,1 lần so với thu nhập bình quân của lao động nữ (tương ứng là 7,3 triệu đồng và 6,5 triệu đồng); thu nhập bình quân của lao động thành thị cao hơn lao động nông thôn hơn 2 triệu đồng (tương ứng là 8,1 triệu đồng và 6,1 triệu đồng).

Thu nhập bình quân tháng từ công việc làm công hưởng lương của nhóm “Nhà lãnh đạo trong các ngành, các cấp và các đơn vị” cao nhất (11,4 triệu đồng/tháng).

Thu nhập bình quân của lao động làm công ăn lương theo trình độ học vấn, quý I/2019



Thu nhập bình quân tháng từ công việc làm công hưởng lương của những người có trình độ trên đại học trở lên là 14,7 triệu đồng/tháng; những người chưa học xong tiểu học là 5,1 triệu đồng/tháng; những người chưa từng đi học là 4,3 triệu/tháng.

III. BIỂU TỔNG HỢP

Biểu 1

DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM TUỔI

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm tuổi	Quý 2 năm 2018			Quý 3 năm 2018			Quý 4 năm 2018			Quý 1 năm 2019		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	72 514,2	35 497,2	37 017,0	72 515,8	35 549,0	36 966,7	72668,4	35766,2	36902,1	72 837,1	35 975,5	36 861,6
15 - 19 tuổi	6 453,2	3 390,9	3 062,3	6 597,9	3 416,9	3 181,0	6817,6	3523,8	3293,8	6 901,6	3 557,4	3 344,1
20 - 24 tuổi	6 201,6	3 144,4	3 057,2	6 026,1	3 090,1	2 936,0	6101,9	3124,4	2977,5	6 287,2	3 219,4	3 067,8
25 - 29 tuổi	6 764,4	3 544,6	3 219,8	6 641,2	3 439,8	3 201,4	6658,5	3445,2	3213,3	7 399,5	3 772,4	3 627,2
30 - 34 tuổi	7 097,7	3 581,8	3 515,9	7 018,6	3 572,0	3 446,6	6863,5	3558,3	3305,2	8 104,8	4 180,7	3 924,1
35 - 39 tuổi	7 087,4	3 478,3	3 609,1	7 251,8	3 572,9	3 678,9	7185,6	3604,6	3581,0	7 574,2	3 890,1	3 684,1
40 - 44 tuổi	6 966,0	3 487,2	3 478,8	7 014,5	3 464,3	3 550,2	6992,9	3488,8	3504,0	6 738,4	3 435,9	3 302,5
45 - 49 tuổi	7 007,1	3 461,8	3 545,3	6 980,0	3 535,2	3 444,8	6878,0	3583,0	3295,1	6 281,9	3 138,0	3 143,9
50 - 54 tuổi	6 436,5	3 229,2	3 207,2	6 471,5	3 257,1	3 214,4	6140,2	3127,8	3012,5	5 936,5	3 030,5	2 906,1
55 - 59 tuổi	5 644,9	2 778,6	2 866,3	5 580,3	2 773,8	2 806,5	5513,8	2644,5	2869,4	5 152,5	2 462,8	2 689,7
60 - 64 tuổi	4 246,6	1 949,4	2 297,2	4 361,6	1 972,1	2 389,5	4483,6	2040,3	2443,3	4 132,3	1 874,3	2 258,1
65 tuổi trở lên	8 608,8	3 450,9	5 157,9	8 572,2	3 454,8	5 117,4	9032,8	3625,6	5407,2	8 328,2	3 414,1	4 914,0
THÀNH THỊ	26 073,6	12 391,8	13 681,8	26 154,1	12 459,5	13 694,5	26782,6	12891,5	13891,1	25 774,7	12 470,7	13 304,0
15 - 19 tuổi	2 130,8	1 097,1	1 033,7	2 180,0	1 117,8	1 062,2	2322,5	1167,2	1155,2	2 394,5	1 194,1	1 200,4
20 - 24 tuổi	2 149,5	1 026,2	1 123,3	2 092,5	1 001,9	1 090,6	2166,0	1056,0	1110,0	2 413,6	1 190,8	1 222,8
25 - 29 tuổi	2 487,3	1 233,4	1 253,8	2 465,8	1 210,0	1 255,7	2488,9	1202,6	1286,3	2 663,5	1 289,0	1 374,4
30 - 34 tuổi	2 613,2	1 245,5	1 367,7	2 546,6	1 222,0	1 324,6	2618,1	1300,5	1317,7	2 950,4	1 441,6	1 508,8
35 - 39 tuổi	2 671,3	1 281,4	1 389,9	2 735,7	1 303,8	1 431,9	2801,9	1383,3	1418,6	2 838,0	1 424,7	1 413,3
40 - 44 tuổi	2 479,1	1 196,4	1 282,7	2 579,8	1 227,0	1 352,9	2628,1	1278,2	1349,8	2 349,6	1 174,5	1 175,1
45 - 49 tuổi	2 588,3	1 227,0	1 361,2	2 532,5	1 250,8	1 281,7	2507,9	1295,6	1212,3	2 172,5	1 085,1	1 087,4
50 - 54 tuổi	2 384,3	1 139,6	1 244,7	2 395,5	1 155,9	1 239,6	2219,4	1108,1	1111,3	1 953,2	969,5	983,8
55 - 59 tuổi	2 080,0	1 063,0	1 017,0	2 083,0	1 073,8	1 009,2	2092,7	995,7	1097,0	1 878,7	869,3	1 009,4
60 - 64 tuổi	1 564,3	696,5	867,8	1 575,7	703,5	872,2	1761,0	813,2	947,9	1 553,7	719,6	814,1
65 tuổi trở lên	2 925,6	1 185,7	1 739,9	2 966,9	1 193,0	1 773,9	3176,2	1291,2	1885,0	2 627,0	1 112,5	1 514,5
NÔNG THÔN	46 440,6	23 105,4	23 335,2	46 361,7	23 089,5	23 272,2	45885,7	22874,7	23011,0	47 062,4	23 504,7	23 557,7
15 - 19 tuổi	4 322,4	2 293,8	2 028,6	4 417,9	2 299,0	2 118,9	4495,1	2356,6	2138,5	4 507,1	2 363,4	2 143,7
20 - 24 tuổi	4 052,1	2 118,2	1 933,8	3 933,6	2 088,2	1 845,4	3935,9	2068,4	1867,5	3 873,6	2 028,6	1 845,0
25 - 29 tuổi	4 277,1	2 311,1	1 966,0	4 175,4	2 229,7	1 945,7	4169,5	2242,5	1927,0	4 736,1	2 483,3	2 252,7
30 - 34 tuổi	4 484,5	2 336,3	2 148,3	4 471,9	2 350,0	2 122,0	4245,4	2257,9	1987,5	5 154,4	2 739,1	2 415,3
35 - 39 tuổi	4 416,1	2 196,9	2 219,2	4 516,1	2 269,1	2 247,0	4383,7	2221,3	2162,4	4 736,2	2 465,4	2 270,8
40 - 44 tuổi	4 486,9	2 290,9	2 196,1	4 434,7	2 237,3	2 197,4	4364,8	2210,6	2154,2	4 388,8	2 261,4	2 127,4
45 - 49 tuổi	4 418,9	2 234,8	2 184,1	4 447,4	2 284,3	2 163,1	4370,2	2287,4	2082,8	4 109,4	2 052,9	2 056,5
50 - 54 tuổi	4 052,2	2 089,6	1 962,5	4 076,0	2 101,2	1 974,8	3920,8	2019,7	1901,2	3 983,3	2 061,0	1 922,3
55 - 59 tuổi	3 564,9	1 715,7	1 849,3	3 497,3	1 700,0	1 797,3	3421,2	1648,8	1772,4	3 273,8	1 593,5	1 680,3
60 - 64 tuổi	2 682,3	1 252,8	1 429,5	2 785,9	1 268,6	1 517,3	2722,5	1227,1	1495,4	2 598,6	1 154,7	1 443,9
65 tuổi trở lên	5 683,2	2 265,3	3 418,0	5 605,3	2 261,8	3 343,5	45885,7	22874,7	23011,0	5 701,2	2 301,6	3 399,6

Lưu ý: Dân số 15+ bao gồm cả những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra).

Biểu 2

LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM TUỔI

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm tuổi	Quý 2 năm 2018			Quý 3 năm 2018			Quý 4 năm 2018			Quý 1 năm 2019		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	55 122,8	28 830,7	26 292,1	55 406,7	28 998,6	26 408,1	55 638,2	29 096,0	26 542,1	55 475,7	29 255,9	26 219,8
15 - 19 tuổi	2 234,5	1 314,7	919,8	2 405,3	1 361,5	1 043,8	2 205,2	1 231,2	974,0	2 222,1	1 259,5	962,6
20 - 24 tuổi	4 968,9	2 625,3	2 343,7	4 832,9	2 555,8	2 277,1	4 754,7	2 502,9	2 251,8	4 816,0	2 578,5	2 237,5
25 - 29 tuổi	6 300,3	3 367,4	2 932,9	6 208,4	3 295,9	2 912,5	6 410,5	3 338,0	3 072,5	6 859,6	3 601,9	3 257,7
30 - 34 tuổi	6 751,6	3 478,9	3 272,7	6 674,5	3 466,9	3 207,6	6 665,6	3 475,6	3 190,0	7 716,1	4 069,1	3 647,0
35 - 39 tuổi	6 784,6	3 404,5	3 380,1	6 939,8	3 499,0	3 440,8	7 032,2	3 560,5	3 471,7	7 266,5	3 811,1	3 455,4
40 - 44 tuổi	6 635,6	3 411,9	3 223,7	6 721,8	3 402,3	3 319,4	6 832,8	3 450,5	3 382,2	6 452,8	3 369,4	3 083,4
45 - 49 tuổi	6 581,4	3 373,8	3 207,6	6 619,3	3 461,8	3 157,5	6 704,1	3 542,7	3 161,4	5 940,9	3 057,6	2 883,3
50 - 54 tuổi	5 765,1	3 055,6	2 709,5	5 874,7	3 092,8	2 781,9	5 857,5	3 054,8	2 802,7	5 427,2	2 880,7	2 546,6
55 - 59 tuổi	4 322,3	2 415,0	1 907,3	4 300,8	2 453,7	1 847,0	4 355,7	2 484,4	1 871,3	3 968,5	2 213,2	1 755,4
60 - 64 tuổi	2 541,5	1 280,5	1 261,0	2 616,2	1 298,1	1 318,1	2 586,1	1 299,8	1 286,3	2 489,9	1 243,7	1 246,1
65 tuổi trở lên	2 237,1	1 103,1	1 133,9	2 213,0	1 110,8	1 102,2	2 233,8	1 155,7	1 078,2	2 316,1	1 171,2	1 144,7
THÀNH THỊ	17 746,7	9 238,6	8 508,1	17 781,9	9 308,8	8 473,1	18 865,5	9 836,8	9 028,6	18 056,6	9 523,9	8 532,7
15 - 19 tuổi	458,8	246,6	212,2	480,4	274,6	205,8	449,9	247,0	202,9	512,0	279,4	232,7
20 - 24 tuổi	1 528,0	757,6	770,4	1 510,7	727,4	783,3	1 491,4	734,3	757,1	1 643,3	832,4	810,9
25 - 29 tuổi	2 236,8	1 161,3	1 075,5	2 212,6	1 152,4	1 060,3	2 342,4	1 159,7	1 182,7	2 398,1	1 225,5	1 172,6
30 - 34 tuổi	2 396,9	1 204,0	1 192,9	2 327,3	1 175,9	1 151,4	2 489,5	1 271,1	1 218,4	2 749,2	1 403,5	1 345,7
35 - 39 tuổi	2 457,5	1 241,0	1 216,5	2 516,4	1 267,3	1 249,0	2 685,4	1 365,1	1 320,4	2 655,2	1 390,6	1 264,6
40 - 44 tuổi	2 239,0	1 150,0	1 088,9	2 367,8	1 190,4	1 177,4	2 497,8	1 259,6	1 238,2	2 172,9	1 141,2	1 031,6
45 - 49 tuổi	2 278,2	1 170,3	1 107,9	2 257,8	1 201,9	1 055,9	2 360,3	1 267,8	1 092,5	1 939,7	1 035,0	904,7
50 - 54 tuổi	1 861,3	1 011,0	850,4	1 910,9	1 025,1	885,8	1 959,0	1 041,3	917,7	1 600,4	872,5	727,8
55 - 59 tuổi	1 228,5	761,4	467,1	1 228,8	801,1	427,6	1 359,8	841,1	518,8	1 175,6	683,5	492,1
60 - 64 tuổi	628,1	314,4	313,7	581,2	294,6	286,6	720,9	382,7	338,2	687,3	378,7	308,6
65 tuổi trở lên	433,5	221,0	212,5	388,1	198,1	189,9	509,0	267,2	241,8	522,8	281,6	241,2
NÔNG THÔN	37 376,1	19 592,1	17 784,0	37 624,8	19 689,8	17 935,0	36 772,7	19 259,2	17 513,5	37 419,1	19 732,0	17 687,1
15 - 19 tuổi	1 775,7	1 068,1	707,5	1 924,9	1 086,9	838,0	1 755,3	984,2	771,1	1 710,1	980,1	730,0
20 - 24 tuổi	3 441,0	1 867,7	1 573,3	3 322,2	1 828,4	1 493,8	3 263,3	1 768,6	1 494,7	3 172,7	1 746,1	1 426,6
25 - 29 tuổi	4 063,5	2 206,1	1 857,4	3 995,8	2 143,5	1 852,3	4 068,1	2 178,3	1 889,8	4 461,4	2 376,4	2 085,0
30 - 34 tuổi	4 354,6	2 274,9	2 079,8	4 347,2	2 291,0	2 056,2	4 176,1	2 204,5	1 971,6	4 966,8	2 665,5	2 301,3
35 - 39 tuổi	4 327,1	2 163,5	2 163,6	4 423,4	2 231,7	2 191,7	4 346,7	2 195,4	2 151,3	4 611,3	2 420,5	2 190,8
40 - 44 tuổi	4 396,7	2 261,9	2 134,8	4 353,9	2 211,9	2 142,0	4 334,9	2 190,9	2 144,0	4 280,0	2 228,2	2 051,8
45 - 49 tuổi	4 303,1	2 203,5	2 099,7	4 361,5	2 260,0	2 101,6	4 343,7	2 274,9	2 068,8	4 001,2	2 022,7	1 978,6
50 - 54 tuổi	3 903,8	2 044,6	1 859,1	3 963,8	2 067,7	1 896,2	3 898,6	2 013,5	1 885,1	3 826,8	2 008,1	1 818,7
55 - 59 tuổi	3 093,7	1 653,6	1 440,1	3 072,0	1 652,6	1 419,4	2 995,9	1 643,3	1 352,6	2 793,0	1 529,7	1 263,3
60 - 64 tuổi	1 913,4	966,1	947,3	2 035,0	1 003,5	1 031,5	1 865,2	917,1	948,1	1 802,6	864,9	937,7
65 tuổi trở lên	1 803,6	882,2	921,4	1 824,9	912,6	912,3	1 724,8	888,5	836,3	1 793,1	889,6	903,5

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 3

**LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN
VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI**

Đơn vị tính: Nghìn người

Vùng kinh tế xã hội	Quý 2 năm 2018			Quý 3 năm 2018			Quý 4 năm 2018			Quý 1 năm 2019		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	55 122,8	28830,7	26 292,1	55 406,7	28 998,6	26 408,1	55 638,2	29 096,0	26 542,1	55 475,7	29 255,9	26 219,8
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	7 699,1	3 838,3	3 860,8	7 726,1	3 855,9	3 870,2	7 743,8	3 906,6	3 837,1	7 616,7	3 880,4	3 736,3
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	8 123,5	4 028,7	4 094,8	8 204,0	4 094,5	4 109,6	8 329,8	4 151,0	4 178,8	8 239,8	4 153,4	4 086,4
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	11 980,6	6 212,0	5 768,6	12 033,7	6 193,5	5 840,2	4 021,7	2 057,2	1 964,5	11 685,1	6 047,3	5 637,8
V4 Tây Nguyên	3 634,3	1 897,9	1 736,4	3 640,1	1 900,6	1 739,5	11 842,1	6 090,5	5 751,6	3 466,1	1 827,7	1 638,4
V5 Đông Nam Bộ (*)	5 004,3	2 641,8	2 362,6	5 007,3	2 684,3	2 323,0	3 690,6	1 934,7	1 755,9	5 378,1	2 912,6	2 465,5
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	10 412,6	5 825,3	4 587,4	10 372,4	5 803,9	4 568,5	5 096,7	2 710,0	2 386,7	9 975,1	5 583,4	4 391,7
V7 Hà Nội	3 860,4	1 953,6	1 906,8	3 947,2	2 013,4	1 933,7	4 572,2	2 472,3	2 099,9	4 204,1	2 163,2	2 041,0
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	4 407,9	2 433,1	1 974,8	4 475,9	2 452,5	2 023,3	10 341,3	5 773,6	4 567,7	4 910,6	2 687,8	2 222,8
THÀNH THỊ	17 746,7	9 238,6	8 508,1	17 781,9	9 308,8	8 473,1	18 865,5	9 836,8	9 028,6	18 056,6	9 524,0	8 532,6
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	1 240,2	602,6	637,6	1 205,1	585,5	619,6	1 308,8	638,6	670,3	1 260,3	618,9	641,4
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	1 998,8	995,2	1 003,6	1 943,8	971,8	972,0	2 115,9	1 059,4	1 056,5	2 074,4	1 069,9	1 004,5
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	3 120,8	1 599,0	1 521,8	3 137,7	1 612,7	1 524,9	3 298,4	1 677,6	1 620,8	3 134,1	1 615,2	1 518,9
V4 Tây Nguyên	992,6	509,6	483,0	999,6	514,4	485,2	1 064,0	547,5	516,4	959,7	502,2	457,6
V5 Đông Nam Bộ (*)	2 201,4	1 137,0	1 064,4	2 189,9	1 152,5	1 037,4	2 351,8	1 242,9	1 108,9	2 501,3	1 345,2	1 156,1
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	2 447,1	1 340,2	1 106,9	2 442,2	1 353,1	1 089,1	2 505,3	1 389,9	1 115,4	2 388,5	1 309,4	1 079,1
V7 Hà Nội	2 243,5	1 127,2	1 116,3	2 330,8	1 184,3	1 146,5	2 555,7	1 304,1	1 251,7	1 927,8	991,2	936,6
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	3 502,3	1 927,9	1 574,4	3 532,8	1 934,4	1 598,4	3 665,6	1 976,8	1 688,7	3 810,5	2 072,0	1 738,5
NÔNG THÔN	37 376,1	19592,1	17 784,0	37 624,8	19 689,8	17 935,0	36 772,7	19 259,2	17 513,5	37 419,1	19 732,0	17 687,1
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	6 458,9	3 235,7	3 223,2	6 521,0	3 270,4	3 250,6	6 435,0	3 268,1	3 166,9	6 356,5	3 261,6	3 094,9
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	6 124,7	3 033,5	3 091,2	6 260,2	3 122,7	3 137,6	6 213,9	3 091,6	3 122,3	6 165,4	3 083,5	3 081,9
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	8 859,8	4 613,1	4 246,8	8 896,0	4 580,7	4 315,3	8 543,7	4 413,0	4 130,8	8 551,0	4 432,1	4 118,9
V4 Tây Nguyên	2 641,7	1 388,3	1 253,4	2 640,5	1 386,1	1 254,4	2 626,6	1 387,2	1 239,4	2 506,4	1 325,5	1 180,9
V5 Đông Nam Bộ (*)	2 802,9	1 504,8	1 298,2	2 817,5	1 531,8	1 285,6	2 744,9	1 467,1	1 277,8	2 876,7	1 567,4	1 309,4
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	7 965,5	4 485,0	3 480,5	7 930,2	4 450,8	3 479,4	7 836,0	4 383,7	3 452,3	7 586,6	4 274,1	3 312,5
V7 Hà Nội	1 616,9	826,4	790,5	1 616,4	829,1	787,2	1 465,9	753,1	712,8	2 276,4	1 172,0	1 104,3
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	905,6	505,2	400,4	943,1	518,1	424,9	906,7	495,5	411,2	1 100,1	615,8	484,3

Lưu ý: () DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh*

Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 4**LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ TRÌNH ĐỘ CMKT***Đơn vị tính: Nghìn người*

Trình độ CMKT	Quý 2 năm 2018			Quý 3 năm 2018			Quý 4 năm 2018			Quý 1 năm 2019		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	55 122,8	28 830,7	26 292,1	55 406,7	28 998,6	26 408,1	55 638,2	29 096,0	26 542,1	55 475,7	29 255,9	26 219,8
1 Không có trình độ CMKT	43 080,5	21 831,1	21 249,4	43 086,4	21 889,5	21 196,9	43 279,1	22 013,8	21 265,3	43 094,2	22 056,0	21 038,2
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	2 957,7	2 567,6	390,2	3 175,9	2 676,9	499,0	2 930,8	2 522,4	408,4	1 866,5	1 700,5	166,0
3 Trung cấp chuyên nghiệp	2 162,4	1 066,9	1 095,5	1 960,0	917,6	1 042,4	2 190,8	1 067,8	1 123,0	-	-	-
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	1 640,4	664,1	976,3	1 852,3	805,9	1 046,4	1 764,1	709,6	1 054,4	-	-	-
5 Trung cấp*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2 634,7	1 558,7	1 076,0
6 Cao đẳng*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2 085,8	971,6	1 114,2
7 Đại học trở lên	5 281,7	2 701,1	2 580,6	5 332,1	2 708,7	2 623,4	5 473,4	2 782,4	2 691,0	5 794,5	2 969,1	2 825,4
THÀNH THỊ	17 746,7	9 238,6	8 508,1	17 781,9	9 308,8	8 473,1	18 865,5	5 473,4	2 782,4	18 056,6	9 524,0	8 532,6
1 Không có trình độ CMKT	10 906,3	5 384,1	5 522,2	11 058,9	5 550,3	5 508,5	11 813,1	5 928,4	5 884,7	11 151,2	5 656,5	5 494,7
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	1 442,7	1 217,3	225,4	1 418,0	1 191,4	226,6	1 393,0	1 169,9	223,1	819,6	738,1	81,6
3 Trung cấp chuyên nghiệp	1 020,0	467,6	552,3	882,3	387,1	495,3	1 039,7	466,2	573,4	-	-	-
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	783,7	320,4	463,3	877,9	382,9	495,0	878,0	367,8	510,2	-	-	-
5 Trung cấp*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1 200,5	661,0	539,5
6 Cao đẳng*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1 008,2	467,3	540,8
7 Đại học trở lên	3 594,1	1 849,2	1 744,8	3 544,8	1 797,2	1 747,6	3 741,7	1 904,4	1 837,2	3 877,1	2 001,1	1 876,0
NÔNG THÔN	37 376,1	19 592,1	17 784,0	37 624,8	19 689,8	17 935,0	36 772,7	19 259,2	17 513,5	37 419,1	19 732,0	17 687,1
1 Không có trình độ CMKT	32 174,2	16 447,0	15 727,2	32 027,5	16 339,2	15 688,4	31 465,9	16 085,4	15 380,6	31 943,0	16 399,5	15 543,5
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	1 515,1	1 350,3	164,8	1 757,9	1 485,5	272,4	1 537,8	1 352,4	185,4	1 046,8	962,5	84,4
3 Trung cấp chuyên nghiệp	1 142,5	599,3	543,2	1 077,7	530,5	547,1	1 151,2	601,6	549,6	-	-	-
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	856,7	343,7	513,1	974,4	423,0	551,4	886,1	341,8	544,2	-	-	-
5 Trung cấp*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1 434,2	897,7	536,5
6 Cao đẳng*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1 077,7	504,3	573,4
7 Đại học trở lên	1 687,6	851,9	835,8	1 787,3	911,6	875,8	1 731,7	878,0	853,7	1 917,4	968,0	949,3

Lưu ý: ()Trình độ CMKT từ Quý I/2019 sẽ được phân tổ lại theo Quyết định Số: 01/2017/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2017 về Ban hành Danh mục giáo dục đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân CMKT gồm: Sơ cấp (tương đương dạy nghề từ 3 tháng trở lên) , Trung cấp, Cao đẳng và Đại học, Thạc sỹ và Tiến sỹ. Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)*

Biểu 5

**LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN
VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI**

Đơn vị tính: Nghìn người

Vùng kinh tế xã hội	Quý 2 năm 2018			Quý 3 năm 2018			Quý 4 năm 2018			Quý 1 năm 2019		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	54 022,8	28 317,3	25 705,4	54 300,9	28 442,2	25 858,7	54 530,3	28 566,8	25 963,5	54 367,9	28 639,6	25 728,3
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	7 622,6	3 808,5	3 814,1	7 661,3	3 827,3	3 834,0	7 666,4	3 869,9	3 796,5	7 512,7	3 812,6	3 700,1
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	7 966,2	3 938,6	4 027,6	8 036,4	4 005,9	4 030,4	8 191,7	4 088,6	4 103,1	8 120,8	4 069,1	4 051,6
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	11 734,2	6 101,3	5 632,8	11 766,2	6 065,7	5 700,5	11 551,7	5 957,6	5 594,1	11 417,3	5 898,7	5 518,6
V4 Tây Nguyên	3 587,8	1 888,8	1 698,9	3 604,6	1 887,0	1 717,6	3 646,4	1 919,1	1 727,2	3 425,5	1 805,8	1 619,8
V5 Đông Nam Bộ (*)	4 899,0	2 588,2	2 310,8	4 929,8	2 636,2	2 293,6	5 010,9	2 669,2	2 341,7	5 266,6	2 856,0	2 410,5
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	10 167,9	5 723,9	4 444,0	10 122,0	5 697,5	4 424,5	10 102,5	5 661,0	4 441,5	9 712,7	5 459,1	4 253,6
V7 Hà Nội	3 786,5	1 919,8	1 866,7	3 859,3	1 956,3	1 903,0	3 931,1	2 016,7	1 914,4	4 139,2	2 134,9	2 004,3
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	4 258,6	2 348,1	1 910,6	4 321,4	2 366,3	1 955,0	4 429,6	2 384,7	2 044,9	4 773,1	2 603,2	2 169,8
THÀNH THỊ	17 223,0	8 974,0	8 248,9	17 257,5	9 021,0	8 236,5	18 312,7	9 553,9	8 758,8	17 524,2	9 241,8	8 282,4
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	1 214,1	592,2	621,9	1 182,01	572,94	609,07	1 276,8	621,2	655,7	1 227,3	600,4	626,9
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	1 946,8	964,1	982,7	1 885,2	937,6	947,6	2 057,3	1 029,6	1 027,6	2 022,6	1 036,7	985,9
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	3 014,7	1 552,8	1 461,9	3 031,5	1 563,3	1 468,3	3 186,2	1 633,2	1 553,0	3 022,1	1 559,5	1 462,6
V4 Tây Nguyên	976,5	503,0	473,5	984,9	507,0	478,0	1 043,8	539,0	504,8	938,6	491,7	447,0
V5 Đông Nam Bộ (*)	2 149,0	1 108,0	1 041,0	2 153,1	1 128,8	1 024,3	2 305,7	1 217,9	1 087,7	2 443,1	1 317,8	1 125,3
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	2 360,7	1 300,1	1 060,6	2 358,4	1 316,2	1 042,1	2 425,8	1 349,1	1 076,7	2 289,9	1 257,1	1 032,8
V7 Hà Nội	2 188,4	1 103,9	1 084,6	2 260,3	1 137,9	1 122,4	2 477,9	1 269,0	1 208,9	1 882,9	970,2	912,7
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	3 372,7	1 849,9	1 522,8	3 402,1	1 857,3	1 544,8	3 539,3	1 894,9	1 644,3	3 697,6	2 008,4	1 689,2
NÔNG THÔN	36 799,8	19 343,3	17 456,5	37 043,4	19 421,2	17 622,2	36 217,6	19 012,9	17 204,7	36 843,7	19 397,9	17 445,8
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	6 408,5	3 216,3	3 192,2	6 479,24	3 254,33	3 224,92	6 389,6	3 248,7	3 140,9	6 285,4	3 212,2	3 073,2
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	6 019,4	2 974,6	3 044,8	6 151,2	3 068,3	3 082,9	6 134,4	3 059,0	3 075,4	6 098,2	3 032,4	3 065,8
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	8 719,4	4 548,5	4 171,0	8 734,6	4 502,4	4 232,2	8 365,4	4 324,4	4 041,1	8 395,2	4 339,2	4 056,0
V4 Tây Nguyên	2 611,2	1 385,8	1 225,4	2 619,7	1 380,0	1 239,7	2 602,6	1 380,1	1 222,4	2 486,9	1 314,1	1 172,8
V5 Đông Nam Bộ (*)	2 750,0	1 480,2	1 269,8	2 776,7	1 507,4	1 269,3	2 705,3	1 451,3	1 254,0	2 823,5	1 538,2	1 285,3
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	7 807,2	4 423,8	3 383,3	7 763,6	4 381,2	3 382,4	7 676,8	4 311,9	3 364,8	7 422,8	4 201,9	3 220,9
V7 Hà Nội	1 598,1	816,0	782,2	1 599,0	818,4	780,6	1 453,2	747,7	705,5	2 256,2	1 164,8	1 091,4
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	885,9	498,1	387,8	919,3	509,0	410,3	890,3	489,8	400,5	1 075,5	595,1	480,4

Lưu ý: () DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh,
Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)*

Biểu 6

**LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN
VÀ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT**

Đơn vị tính: Nghìn người

Trình độ CMKT	Quý 2 năm 2018			Quý 3 năm 2018			Quý 4 năm 2018			Quý 1 năm 2019		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	54 022,8	28 317,3	25 705,4	54 300,9	28 442,2	25 858,7	54 530,3	28 566,8	25 963,5	54 367,9	28 639,6	25 728,3
1 Không có trình độ CMKT	42 273,9	21 447,5	20 826,4	42 311,0	21 479,7	20 831,2	42 489,1	21 614,9	20 874,2	42 246,4	21 570,8	20 675,6
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	2 908,5	2 528,3	380,2	3 121,6	2 631,9	489,7	2 886,7	2 483,0	403,7	1 848,2	1 682,8	165,4
3 Trung cấp chuyên nghiệp	2 110,1	1 051,5	1 058,6	1 904,5	898,9	1 005,6	2 130,2	1 055,1	1 075,0	-	-	-
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	1 576,7	642,4	934,2	1 786,8	788,3	998,5	1 688,1	684,4	1 003,6	-	-	-
5 Trung cấp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2 582,2	1 531,8	1 050,5
6 Cao đẳng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2 020,7	940,8	1 079,9
7 Đại học trở lên	5 153,6	2 647,7	2 505,9	5 177,0	2 643,4	2 533,6	5 336,3	2 729,3	2 607,0	5 670,4	2 913,4	2 756,9
THÀNH THỊ	17 223,0	8 974,0	8 248,9	17 257,5	9 021,0	8 236,5	18 312,7	9 553,9	8 758,8	17 524,2	9 241,8	8 282,4
1 Không có trình độ CMKT	10 557,8	5 200,6	5 357,1	10 735,4	5 360,0	5 375,3	11 472,4	5 737,1	5 735,3	10 781,7	5 451,3	5 330,4
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	1 415,1	1 193,8	221,3	1 391,2	1 166,7	224,5	1 363,5	1 144,0	219,5	812,2	730,9	81,2
3 Trung cấp chuyên nghiệp	990,8	458,2	532,6	849,8	376,3	473,5	1 004,8	456,6	548,2	-	-	-
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	751,3	309,9	441,4	844,1	371,6	472,4	836,4	354,4	482,1	-	-	-
5 Trung cấp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1 171,9	650,9	521,0
6 Cao đẳng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	971,7	448,4	523,3
7 Đại học trở lên	3 507,9	1 811,6	1 696,4	3 437,0	1 746,3	1 690,8	3 635,6	1 861,9	1 773,7	3 786,7	1 960,3	1 826,5
NÔNG THÔN	36 799,8	19 343,3	17 456,5	37 043,4	19 421,2	17 622,2	36 217,6	19 012,9	17 204,7	36 843,7	19 397,9	17 445,8
1 Không có trình độ CMKT	31 716,1	16 246,9	15 469,2	31 575,6	16 119,7	15 455,9	31 016,7	15 877,8	15 138,9	31 464,7	16 119,5	15 345,3
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	1 493,4	1 334,5	158,9	1 730,4	1 465,2	265,2	1 523,2	1 339,0	184,2	1 035,9	951,8	84,1
3 Trung cấp chuyên nghiệp	1 119,3	593,3	526,0	1 054,7	522,6	532,1	1 125,4	598,6	526,8	-	-	-
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	825,3	332,6	492,8	942,7	416,7	526,1	851,6	330,1	521,6	-	-	-
5 Trung cấp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1 410,3	880,8	529,5
6 Cao đẳng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1 049,1	492,4	556,6
7 Đại học trở lên	1 645,6	836,1	809,6	1 740,0	897,1	842,9	1 700,7	867,4	833,3	1 883,7	953,4	930,3

Lưu ý: ()Trình độ CMKT từ Quý I/2019 sẽ được phân tổ lại theo Quyết định Số: 01/2017/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2017 về Ban hành Danh mục giáo dục đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân CMKT gồm: Sơ cấp (tương đương dạy nghề từ 3 tháng trở lên) , Trung cấp, Cao đẳng và Đại học, Thạc sỹ và Tiến sỹ. Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)*

Biểu 7

**LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN
VÀ LOẠI HÌNH KINH TẾ**

Đơn vị tính: Nghìn người

Loại hình kinh tế	Quý 2 năm 2018			Quý 3 năm 2018			Quý 4 năm 2018			Quý 1 năm 2019		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	54 022,8	28 317,3	25 705,4	54300,9	28 442,2	25 858,7	54 530,3	28 566,8	25 963,5	54 367,9	28 639,6	25 728,3
1 Nhà nước	5 209,5	2 664,0	2 545,6	5 208,4	2 659,1	2 549,4	5 293,5	2 663,6	2 629,9	4 846,1	2 461,8	2 384,3
2 Ngoài nhà nước	45 887,6	24 682,6	21 205,0	46 090,6	24 766,0	21 324,5	46 007,5	24 826,5	21 181,0	45 696,8	24 761,3	20 935,5
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	2 925,6	970,7	1 954,9	3 001,9	1 017,1	1 984,8	3 229,4	1 076,8	2 152,6	3 824,7	1416,2	2 408,5
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	0,3	0,0
THÀNH THỊ	17 223,0	8 974,0	8 248,9	17 257,5	9 020,95	8 236,5	18 312,7	9 553,9	8 758,8	17 524,2	9 241,8	8 282,4
1 Nhà nước	3 010,9	1 554,8	1 456,1	2 915,0	1 487,8	1 427,2	3 048,1	1 538,2	1 509,9	2 657,0	1 381,2	1 275,8
2 Ngoài nhà nước	13 151,9	7 046,8	6 105,1	13 243,3	7 140,1	6 103,3	14 037,1	7 573,1	6 464,0	13 418,0	7261,7	6 156,3
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	1 060,2	372,5	687,7	1 099,2	393,1	706,1	1 227,5	442,7	784,9	1 449,2	598,9	850,3
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
NÔNG THÔN	36 799,8	19 343,3	17 456,5	37 043,4	19 421,2	17 622,2	36 217,6	19 012,9	17 204,7	36 843,7	19 397,9	17 445,8
1 Nhà nước	2 198,6	1 109,2	1 089,4	2 293,4	1 171,3	1 122,2	2 245,4	1 125,4	1 120,0	2 189,2	1 080,7	1 108,5
2 Ngoài nhà nước	32 735,8	17 635,8	15 99,9	32 847,2	17 626,0	15 221,3	31 970,4	17 253,4	14 717,0	32 278,8	17 499,6	14 779,2
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	1 865,4	598,3	1 267,2	1 902,8	624,0	1 278,8	2 001,8	634,1	1 367,7	2 375,4	817,3	1 558,1
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	0,3	0,0

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 8

LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VỊ THẾ VIỆC LÀM

Đơn vị tính: Nghìn người

Vị thế việc làm	Quý 2 năm 2018			Quý 3 năm 2018			Quý 4 năm 2018			Quý 1 năm 2019		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	54 022,8	28 317,3	25 705,4	54 300,9	28 442,2	25 858,7	54 530,3	28 566,8	25 963,5	54 367,9	28 639,6	25 728,3
1 Chủ cơ sở	1 138,9	835,3	303,7	1 153,1	842,3	310,8	1 143,6	841,6	302,0	1 675,7	1 214,7	461,0
2 Tự làm	21 079,9	11 031,9	10 048,0	21 127,4	11 006,7	10 120,6	20 757,8	10 826,5	9 931,4	19 279,5	10 006,3	9 273,2
3 Lao động gia đình không hưởng lương/công	8 140,1	2 795,7	5 344,5	8 225,0	2 885,2	5 339,8	7 955,7	2 826,9	5 128,8	8 065,7	2 963,7	5 101,9
4 Làm công ăn lương	23 660,4	13 651,5	10 008,8	5,4	5,1	0,3	24 670,2	14 069,0	10 601,3	25 335,3	14 444,4	10 890,9
5 Xã viên hợp tác xã	3,4	2,9	0,5	23 789,7	13 702,7	10 087,0	3,0	2,9	0,1	11,7	10,5	1,3
6 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,4	0,2	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
THÀNH THỊ	17 223,0	8 974,0	8 248,9	17 257,5	9 021,0	8 236,5	18 312,7	9 553,9	8 758,8	17 524,2	9 241,8	8 282,4
1 Chủ cơ sở	667,4	455,4	212,0	705,5	474,6	230,9	732,4	509,4	223,0	833,9	553,8	280,2
2 Tự làm	5 124,0	2 469,5	2 654,4	5 056,5	2 426,2	2 630,4	5 388,4	2 586,3	2 802,1	4 567,9	2 187,1	2 380,8
3 Lao động gia đình không hưởng lương/công	1 573,3	626,1	947,1	1 644,3	687,6	956,6	1 762,5	747,0	1 015,5	1 546,9	688,2	858,7
4 Làm công ăn lương	9 857,1	5 422,2	4 434,9	0,0	0,0	0,0	10 428,8	5 710,6	4 718,2	10 572,8	5 810,3	4 762,5
5 Xã viên hợp tác xã	1,3	0,8	0,5	9 850,8	5 432,4	4 418,4	0,7	0,6	0,1	2,7	2,4	0,2
6 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,4	0,2	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
NÔNG THÔN	36 799,8	19 343,3	17 456,5	37 043,4	19 421,2	17 622,2	36 217,6	19 012,9	17 204,7	36 843,7	19 397,9	17 445,8
1 Chủ cơ sở	471,5	379,8	91,7	447,6	367,7	79,9	411,2	332,2	79,0	841,8	660,9	180,8
2 Tự làm	15 955,9	8 562,4	7 393,5	16 070,9	8 580,6	7 490,3	15 369,4	8 240,2	7 129,2	14 711,6	7 819,2	6 892,4
3 Lao động gia đình không hưởng lương/công	6 566,9	2 169,5	4 397,4	6 580,7	2 197,5	4 383,2	6 193,3	2 079,9	4 113,3	6 518,8	2 275,5	4 243,3
4 Làm công ăn lương	13 803,3	8 229,4	5 574,0	5,4	5,1	0,3	12 996,7	7 743,6	5 253,1	14 762,5	8 634,2	6 128,3
5 Xã viên hợp tác xã	2,1	2,1	0,0	13 938,9	8 270,4	5 668,6	2,3	2,3	0,0	9,0	8,1	1,0
6 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 9**LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM NGHỀ NGHIỆP***Đơn vị tính: Nghìn người*

Nhóm nghề nghiệp	Quý 2 năm 2018			Quý 3 năm 2018			Quý 4 năm 2018			Quý 1 năm 2019		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	54 022,8	28 317,3	25 705,4	54 300,9	28 442,2	25 858,7	54 530,3	28 566,8	25 963,5	54 367,9	28 639,6	25 728,3
1 Nhà lãnh đạo	591,8	417,2	174,5	586,9	433,1	153,8	669,6	495,4	174,2	571,6	435,5	136,1
2 Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	3 820,3	1 752,1	2 068,2	3 912,4	1 746,2	2 166,2	3 942,1	1 740,3	2 201,8	4 107,0	1 869,5	2 237,5
3 Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	1 850,8	844,2	1 006,6	1 775,3	826,5	948,8	1 885,7	886,2	999,5	2 078,0	942,6	1 135,4
4 Nhân viên	1 065,3	559,6	505,7	1 085,2	585,6	499,7	1 110,5	554,7	555,8	1 142,5	599,6	542,9
5 Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	9 305,6	3 616,2	5 689,5	9 620,8	3 750,1	5 870,8	9 887,8	3 841,6	6 046,2	9 285,6	3 673,9	5 611,7
6 Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	5 220,7	3 288,1	1 932,6	5 113,3	3 207,3	1 906,0	4 789,2	2 983,2	1 806,0	3 882,6	2 450,7	1 431,9
7 Thợ thủ công và các thợ khác có liên	7 294,4	5 251,9	2 042,5	7 275,1	5 208,1	2 067,0	7 489,0	5 323,8	2 165,2	7 652,4	5 436,3	2 216,1
8 Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	5 319,7	3 060,6	2 259,1	5 445,5	3 089,3	2 356,2	5 603,9	3 150,1	2 453,7	6 306,3	3 604,5	2 701,8
9 Nghề giản đơn	19 444,3	9 432,7	10 011,6	19 381,0	9 501,5	9 879,5	19 048,4	9 495,7	9 552,7	19 222,1	9 520,6	9 701,5
10 Không phân loại	109,9	94,7	15,2	105,5	94,6	10,9	104,2	95,8	8,4	119,8	106,4	13,4
THÀNH THỊ	17 223,0	8 974,0	8 248,9	17 257,5	9 021,0	8 236,5	18 312,7	9 553,9	8 758,8	17 524,2	9 241,8	8 282,4
1 Nhà lãnh đạo	385,8	271,9	113,9	372,2	268,8	103,4	415,7	304,8	110,9	367,1	272,5	94,6
2 Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	2 609,0	1 228,7	1 380,2	2 595,7	1 181,4	1 414,3	2 741,7	1 249,3	1 492,5	2 758,3	1 308,4	1 449,8
3 Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	1 015,6	458,0	557,7	949,6	446,2	503,3	1 047,8	494,0	553,7	1 126,9	505,1	621,8
4 Nhân viên	618,8	307,6	311,2	630,2	320,3	309,9	637,1	305,5	331,6	627,8	318,0	309,8
5 Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	4 750,9	1 882,5	2 868,4	4 860,6	1 944,7	2 915,9	5 092,9	1 996,8	3 096,1	4 543,3	1 831,2	2 712,1
6 Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	669,3	451,0	218,3	652,1	441,5	210,6	671,3	452,1	219,2	453,9	320,1	133,8
7 Thợ thủ công và các thợ khác có liên	2 307,5	1 634,7	672,7	2 324,3	1 677,9	646,5	2 496,9	1 801,3	695,6	2 383,6	1 647,0	736,6
8 Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	2 042,5	1 314,5	728,1	2 116,3	1 326,2	790,0	2 206,9	1 359,6	847,3	296,6	1 474,9	821,7
9 Nghề giản đơn	2 752,3	1 364,6	1 387,6	2 684,4	1 351,6	1 332,8	2 933,1	1 527,7	1 405,4	2 889,7	1 496,2	1 393,5
10 Không phân loại	71,4	60,6	10,8	72,1	62,4	9,7	69,3	62,8	6,4	77,0	68,1	8,8
NÔNG THÔN	36 799,8	19 343,3	17 456,5	37 043,4	19 421,2	17 622,2	36 217,6	19 012,9	17 204,7	36 843,7	19 397,9	17 445,8
1 Nhà lãnh đạo	206,0	145,4	60,6	214,7	164,3	50,3	253,9	190,6	63,4	204,6	163,0	41,5
2 Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	1 211,4	523,4	688,0	1 316,7	564,8	751,9	1 200,3	491,0	709,3	1 348,7	561,1	787,7
3 Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	835,2	386,2	448,9	825,7	380,3	445,4	837,9	392,2	445,7	951,1	437,5	513,6
4 Nhân viên	446,5	252,0	194,5	455,0	265,3	189,8	473,3	249,2	224,2	514,8	281,6	233,2
5 Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	4 554,8	1 733,6	2 821,1	4 760,2	1 805,4	2 954,8	4 794,9	1 844,8	2 950,1	4 742,3	1 842,7	2 899,6
6 Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	4 551,4	2 837,2	1 714,2	4 461,2	2 765,9	1 695,3	4 117,9	2 531,1	1 586,9	3 428,6	2 130,6	1 298,0
7 Thợ thủ công và các thợ khác có liên	4 986,9	3 617,1	1 369,8	4 950,7	3 530,2	1 420,6	4 992,1	3 522,6	1 469,5	5 268,8	3 789,3	1 479,5
8 Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	3 277,2	1 746,1	1 531,1	3 329,2	1 763,0	1 566,2	3 397,00	1 790,56	1 606,45	4 009,7	2 129,6	1 880,1
9 Nghề giản đơn	16 692,1	8 068,1	8 624,0	16 696,6	8 149,9	8 546,7	16 115,24	7 967,99	8 147,26	16 332,4	8 024,4	8 308,0
10 Không phân loại	38,5	34,1	4,4	33,4	32,2	1,2	34,92	33,00	1,92	42,7	38,1	4,6

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 10

LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm ngành kinh tế	Quý 2 năm 2018			Quý 3 năm 2018			Quý 4 năm 2018			Quý 1 năm 2019		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	54 022,8	28 317,3	25 705,4	54 300,9	28 442,2	25 858,7	54 530,3	28 566,8	25 963,5	54 367,9	28 639,6	25 728,3
1. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	20 642,5	10 477,7	10 164,8	20 550,3	10 475,8	10 074,5	19 737,1	10 148,6	9 588,6	19 096,7	9 765,5	9 331,1
A, Nông, lâm, thủy sản	20 642,5	10 477,7	10 164,8	20 550,3	10 475,8	10 074,5	19 737,1	10 148,6	9 588,6	19 096,7	9 765,5	9 331,1
2. Khu vực công nghiệp và xây dựng	14 382,4	8 568,6	5 813,9	14 405,0	8 555,3	5 849,6	15 148,0	8 946,0	6 202,0	15 873,0	9 366,5	6 506,4
B, Khai khoáng	199,8	161,8	38,0	197,0	157,9	39,1	173,3	140,8	32,5	194,6	160,4	34,1
C, Công nghiệp chế biến, chế tạo	9 603,5	4 328,7	5 274,9	9 618,6	4 309,6	5 309,0	10 171,9	4 530,4	5 641,5	11 015,2	5 081,3	5 933,9
D, Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa	175,0	146,8	28,1	164,2	133,5	30,7	160,3	130,6	29,7	203,3	162,1	41,2
E, Cung cấp nước hoạt động quản lý và xử lý rác thải	128,1	76,0	52,1	165,2	99,5	65,7	165,6	97,5	68,1	153,1	94,3	58,9
F, Xây dựng	4 276,1	3 855,3	420,8	4 259,9	3 854,8	405,1	4 476,8	4 046,6	430,2	4 306,8	3 868,5	438,4
3. Khu vực dịch vụ	18 997,8	9 271,0	9 726,7	19 345,6	9 411,1	9 934,6	19 645,2	9 472,3	10 172,9	19 398,2	9 507,5	9 890,7
G, Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	7 227,5	3 203,0	4 024,5	7 379,3	3 236,5	4 142,8	7 408,1	3 265,8	4 142,3	7 147,5	3 176,5	3 971,1
H, Vận tải kho bãi	1 801,2	1 648,0	153,2	1 736,3	1 568,0	168,3	1 785,2	1 614,0	171,2	2 002,8	1 787,1	215,8
I, Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2 620,8	844,4	1 776,4	2 855,6	985,1	1 870,5	2 863,8	956,5	1 907,3	2 709,9	950,2	1 759,6
J, Thông tin và truyền thông	319,4	207,5	112,0	332,6	223,0	109,6	338,7	223,3	115,4	339,3	231,7	107,6
K, Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	405,4	203,9	201,6	392,7	190,5	202,2	448,4	210,8	237,6	484,0	209,7	274,3
L, Hoạt động kinh doanh bất động sản	244,9	145,6	99,2	289,8	170,7	119,1	300,0	165,5	134,5	283,9	170,5	113,4
M, Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	278,4	180,0	98,4	277,8	171,3	106,5	310,9	198,0	112,9	319,7	196,5	123,2
N, Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	307,9	184,1	123,8	354,7	231,6	123,1	353,8	222,9	130,8	367,2	220,6	146,5
O, Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, NQP	1 685,7	1 185,9	499,8	1 669,8	1 192,7	477,0	1 698,0	1 205,7	492,3	1 528,0	1 082,5	445,5
P, Giáo dục và đào tạo	2 122,6	555,2	1 567,4	2 138,2	573,8	1 564,5	2 102,2	545,8	1556,3	2 021,3	543,1	1 478,2
Q, Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	588,0	237,9	350,0	581,7	223,7	358,1	616,6	218,4	398,2	607,9	225,6	382,3
R, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	286,4	152,8	133,6	265,1	136,0	129,2	269,5	132,5	136,9	287,8	149,7	138,2
S, Hoạt động dịch vụ khác	922,0	51,2	411,8	872,8	498,7	374,1	918,0	500,1	417,9	1 072,0	545,1	526,8
T, Hoạt động làm thuê các công việc trong hoạt gia đình	183,1	9,8	173,3	195,7	8,0	187,7	227,6	11,2	216,4	222,4	15,9	206,5
U, Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	4,5	2,7	1,7	3,5	1,6	1,8	4,5	1,6	2,8	4,5	2,9	1,6
4. Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,0

Nhóm ngành kinh tế	Quý 2 năm 2018			Quý 3 năm 2018			Quý 4 năm 2018			Quý 1 năm 2019		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
THÀNH THỊ	17 223,0	8 974,0	8 248,9	17 257,5	9 021,0	8 236,5	18 312,7	9 553,9	8 758,8	17 524,2	9 241,8	8 282,4
1 Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	2 040,3	1 143,3	896,9	2 010,5	1 120,5	890,0	2 238,9	1 277,9	961,0	1 902,5	1 092,3	810,1
A, Nông, lâm, thủy sản	2 040,3	1 143,3	896,9	2 010,5	1 120,5	890,0	2 238,9	1 277,9	961,0	1 902,5	1 092,3	810,1
2, Khu vực công nghiệp và xây dựng	4 780,0	2 781,4	1 998,5	4 897,6	2 870,5	2 027,2	5 323,2	3 119,4	2 203,9	5 436,5	3 182,2	2 254,2
B, Khai khoáng	89,4	70,9	18,5	95,8	73,1	22,6	82,9	62,3	20,6	95,9	76,0	19,9
C, Công nghiệp chế biến, chế tạo	3 395,0	1 599,7	1 795,3	3 470,0	1 661,8	1 808,3	3 802,1	1 823,8	1 978,3	3 944,3	1 932,7	2 011,5
D, Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa	116,4	95,2	21,3	109,7	84,9	24,8	102,4	79,8	22,6	122,9	94,4	28,5
E, Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải	71,2	37,4	33,9	94,0	50,2	43,8	100,6	57,5	43,1	90,4	53,4	36,9
F, Xây dựng	1 107,9	978,3	129,6	1 128,0	1 000,4	127,7	1 235,3	1 095,9	139,3	1 183,1	1 025,7	157,4
3, Khu vực dịch vụ	10 402,7	5 049,3	5 353,4	10 349,3	5 030,0	5 319,3	10 750,6	5 156,7	5 593,9	10 185,2	4 967,2	5 218,0
G, Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	3 523,1	1 575,4	1 947,6	3 484,0	1 547,0	1 937,0	3 584,9	1 588,0	1 997,0	3 397,0	1 538,4	1 858,6
H, Vận tải kho bãi	939,2	837,9	101,3	922,3	803,9	118,4	971,9	851,7	120,2	999,8	868,0	131,8
I, dịch vụ lưu trú và ăn uống	1 569,3	533,7	1 035,6	1 649,9	596,6	1 053,3	1 700,1	586,9	1 113,2	1 537,6	566,8	970,8
J, Thông tin và truyền thông	241,3	152,2	89,1	247,4	162,1	85,3	253,7	169,0	84,7	253,8	171,2	82,6
K, Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	306,6	149,9	156,7	300,0	140,2	159,7	333,5	150,8	182,8	366,7	152,0	214,8
L, Hoạt động kinh doanh bất động sản	183,6	108,1	75,5	207,4	118,2	89,2	223,8	121,6	102,2	223,9	131,7	92,2
M, Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	225,0	136,9	88,1	213,6	123,7	89,9	243,6	151,5	92,1	244,0	139,4	104,6
N, Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	219,7	129,0	90,7	245,2	157,5	87,6	224,1	138,6	85,5	225,2	126,3	98,8
O, Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, NQP	972,0	643,4	328,6	926,8	630,1	296,7	958,5	646,1	312,5	828,9	557,1	271,8
P, Giáo dục và đào tạo	1 109,0	290,4	818,6	1 076,4	285,6	790,8	1 096,1	282,0	814,1	967,8	278,0	689,8
Q, Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	359,4	141,1	218,3	358,8	135,9	222,9	381,9	138,3	243,7	363,2	134,2	229,0
R, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	171,8	93,7	78,1	153,1	79,2	73,9	154,2	76,1	78,1	153,1	73,6	79,5
S, Hoạt động dịch vụ khác	478,6	250,7	227,9	456,8	244,7	212,1	487,9	250,4	237,5	499,1	224,0	275,1
T, Hoạt động làm thuê các công việc trong hoạt gia đình	100,5	5,0	95,4	105,2	4,2	101,1	132,7	4,3	128,4	122,1	5,2	116,9
U, Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	3,6	1,9	1,7	2,4	1,1	1,3	3,6	1,6	2,0	3,0	1,4	1,6
4, Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,0

Nhóm ngành kinh tế	Quý 2 năm 2018			Quý 3 năm 2018			Quý 4 năm 2018			Quý 1 năm 2019		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN	36 799,8	19 343,3	17 456,5	3 7043,4	19 421,2	17 622,2	36 217,6	19 012,9	17 204,7	36 843,7	19 397,9	17 445,8
1 Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	18 602,3	9 334,4	9 267,9	18 539,8	9 355,3	9 184,5	17 498,2	8 870,7	8 627,5	17 194,2	8 673,2	8 521,0
A, Nông, lâm, thủy sản	18 602,3	9 334,4	9 267,9	18 539,8	9 355,3	9 184,5	17 498,2	8 870,7	8 627,5	17 194,2	8 673,2	8 521,0
2, Khu vực công nghiệp và xây dựng	9 602,5	5 787,1	3 815,3	9 507,3	5 684,9	3 822,4	9 824,8	5 826,6	3 998,2	10 436,5	6 184,3	4 252,2
B, Khai khoáng	110,4	90,9	19,5	101,3	84,8	16,5	90,5	78,5	12,0	98,7	84,5	14,2
C, Công nghiệp chế biến, chế tạo	6 208,5	2 729,0	3 479,5	6 148,6	2 647,8	3 500,8	6 369,8	2 706,6	3 663,2	7 070,9	3 148,6	3 922,4
D, Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa	58,5	51,7	6,9	54,5	48,6	5,9	57,9	50,8	7,1	80,4	67,7	12,7
E, Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải	56,9	38,6	18,3	71,1	49,3	21,9	65,0	40,0	25,0	62,7	40,8	21,9
F, Xây dựng	3 168,2	2 877,0	291,2	3 131,9	2 854,5	277,4	3 241,5	2 950,7	290,9	3 123,7	2 842,7	281,0
3, Khu vực dịch vụ	8 595,1	4 221,8	4 373,3	8 996,3	4 381,1	4 615,2	8 894,6	4 315,6	4 579,0	9 213,0	4 540,3	4 672,6
G, Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	3 704,4	1 627,6	2 076,8	3 895,2	1 689,5	2 205,8	3 823,2	1 677,8	2 145,4	3 750,5	1 638,0	2 112,4
H, Vận tải kho bãi	862,0	810,1	51,8	814,1	764,2	49,9	813,4	762,4	51,0	1 003,0	919,1	83,9
I, dịch vụ lưu trú và ăn uống	1 051,5	310,7	740,8	1 205,7	388,5	817,2	1 163,7	369,6	794,1	1 172,3	383,4	788,8
J, Thông tin và truyền thông	78,1	55,2	22,9	85,2	60,9	24,3	85,0	54,3	30,7	85,5	60,5	25,0
K, Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	98,8	54,0	44,8	92,8	50,3	42,5	114,9	60,0	54,9	117,2	57,7	59,5
L, Hoạt động kinh doanh bất động sản	61,3	37,6	23,7	82,4	52,5	29,9	76,3	44,0	32,3	60,0	38,8	21,2
M, Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	53,4	43,1	10,2	64,2	47,6	16,6	67,2	46,5	20,8	75,7	57,0	18,6
N, Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	88,2	55,1	33,1	109,5	74,0	35,5	129,7	84,4	45,3	142,0	94,3	47,7
O, Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, NQP	713,7	542,6	171,1	742,9	562,6	180,3	739,5	559,7	179,8	699,0	525,3	173,7
P, Giáo dục và đào tạo	1 013,6	264,8	748,9	1 061,9	288,1	773,7	1 006,0	263,8	742,3	1 053,5	265,2	788,4
Q, Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	228,6	96,8	131,7	223,0	87,8	135,1	234,7	80,1	154,5	244,7	91,4	153,3
R, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	114,6	59,1	55,5	112,0	56,7	55,3	115,3	56,4	58,8	134,8	76,1	58,7
S, Hoạt động dịch vụ khác	443,4	259,5	183,9	416,0	254,0	162,0	430,1	249,8	180,4	572,9	321,2	251,7
T, Hoạt động làm thuê các công việc trong hoạt gia đình	82,6	4,8	77,9	90,4	3,9	86,6	94,8	6,9	88,0	100,3	10,7	89,6
U, Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0,8	0,8	0,0	1,1	0,6	0,5	0,9	0,0	0,9	1,5	1,5	0,0
4, Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 11

**LƯƠNG BÌNH QUÂN THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI**

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Vùng kinh tế xã hội	Quý 1 năm 2018			Quý 2 năm 2018			Quý 3 năm 2018			Quý 1 năm 2019		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	5622	5919	5216	5 884	6 185	5 473	5981	6303	5553	6919	7267	6458
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	5392	5394	5389	5 629	5 595	5 676	5684	5660	5717	6054	6126	5955
V2 Đồng bằng sông Hồng	5955	6311	5524	5 641	5 947	5 265	6344	6756	5855	6538	6939	6070
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	4831	5116	4363	5 155	5 454	4 664	5154	5489	4630	5947	6340	5351
V4 Tây Nguyên	4750	4989	4416	5 189	5 507	4 786	5205	5517	4814	5549	5911	5065
V5 Đông Nam Bộ	6753	7286	6108	6 337	6 764	5 838	7170	7643	6615	8016	8395	7539
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	4748	5060	4264	4 960	5 329	4 382	5029	5434	4413	5668	6004	5154
V7 Hà Nội	6968	7445	6420	7 169	7 591	6 692	7254	7710	6717	8724	9294	8084
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	7330	7900	6580	7 712	8 287	6 982	7977	8559	7269	8797	9363	8083
THÀNH THỊ	6558	7052	5954	6 839	7 298	6 275	6909	7371	6350	8096	8642	7430
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	6108	6346	5857	6 431	6 661	6 190	6511	6714	6296	6781	7075	6464
V2 Đồng bằng sông Hồng	7022	7594	6392	6 371	6 896	5 774	7259	7811	6646	7301	7832	6677
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	5558	5998	4964	5 870	6 284	5 292	5820	6259	5228	6765	7310	6080
V4 Tây Nguyên	5663	6054	5156	6 058	6 429	5 594	6128	6498	5668	6465	7093	5679
V5 Đông Nam Bộ	7209	7841	6450	6 799	7 348	6 185	7671	8244	7006	8527	9121	7818
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	5355	5722	4803	5 502	5 868	4 931	5518	5919	4887	6186	6725	5359
V7 Hà Nội	7794	8415	7121	7 957	8 503	7 373	7855	8411	7243	10311	11191	9412
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	7503	8077	6749	7 949	8 552	7 192	8246	8868	7508	9304	9866	8596
NÔNG THÔN	4954	5173	4630	5 208	5 455	4 849	5301	5573	4914	6076	6342	5702
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	5118	5085	5169	5 322	5 247	5 436	5362	5316	5435	5780	5819	5722
V2 Đồng bằng sông Hồng	5213	5481	4868	5 368	5 610	5 063	5671	6020	5236	6232	6579	5828
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	4469	4724	4003	4 817	5 097	4 318	4832	5149	4300	5526	5896	4906
V4 Tây Nguyên	4033	4198	3787	4 501	4 784	4 135	4486	4759	4140	4825	5023	4545
V5 Đông Nam Bộ	5946	6312	5498	5 902	6 236	5 496	6217	6516	5861	7458	7640	7217
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	4511	4806	4048	4 748	5 119	4 167	4840	5243	4233	5469	5726	5075
V7 Hà Nội	5493	5839	5049	5 680	5 995	5 281	5950	6327	5439	6978	7392	6463
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	6648	7203	5917	6 768	7 257	6 120	5952	6670	4873	7114	7695	6384

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 12

**LƯƠNG BÌNH QUÂN THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH,
THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT**

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Vùng kinh tế xã hội	Quý 2 năm 2018			Quý 3 năm 2018			Quý 4 năm 2018			Quý 1 năm 2019		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	5622	5919	5216	5884	6185	5473	5981	6303	5553	6919	7267	6458
1 Không có trình độ CMKT	4802	4999	4520	5028	5242	4721	5142	5376	4819	5918	6099	5671
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	6507	6713	5112	6671	6887	5440	6685	6887	5290	8144	8269	6357
3 Trung cấp chuyên nghiệp	5574	5991	5180	5974	6555	5466	5985	6511	5481	-	-	-
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	6119	6700	5741	6257	6617	6001	6423	7137	5970	-	-	-
5 Trung cấp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7339	8057	6282
6 Cao đẳng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7231	7932	6655
5 Đại học trở lên	7873	8801	6954	8206	9126	7302	8407	9355	7491	9659	10782	8571
THÀNH THỊ	6558	7052	5954	6839	7298	6275	6909	7371	6350	8096	8642	7430
1 Không có trình độ CMKT	5288	5563	4943	5524	5804	5167	5625	5928	5247	6507	6790	6147
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	6924	7207	5320	7099	7347	5649	6918	7140	5644	8598	8743	7023
3 Trung cấp chuyên nghiệp	6155	6871	5581	6718	7639	5979	6553	7280	5939	-	-	-
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	6556	7311	6050	6713	7240	6348	6846	7558	6332	-	-	-
5 Trung cấp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8136	9206	6761
6 Cao đẳng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7895	8637	7318
5 Đại học trở lên	8452	9458	7435	8851	9832	7879	9035	10031	8053	10526	11701	9362
NÔNG THÔN	4954	5173	4630	5208	5455	4849	5301	5573	4914	6076	6342	5702
1 Không có trình độ CMKT	4583	4764	4306	4797	4999	4492	4911	5128	4594	5639	5786	5431
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	6059	6208	4795	6283	6467	5256	6459	6653	4807	7725	7849	5272
3 Trung cấp chuyên nghiệp	5000	5255	4717	5291	5643	4957	5412	5829	4959	-	-	-
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	5705	6100	5456	5827	6047	5666	6000	6644	5643	-	-	-
5 Trung cấp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6609	7111	5770
6 Cao đẳng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6601	7300	5996
7 Đại học trở lên	6623	7337	5944	6924	7706	6168	7046	7839	6315	7877	8828	6994

Lưu ý: ()Trình độ CMKT từ Quý I/2019 sẽ được phân tổ lại theo Quyết định Số: 01/2017/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2017 về Ban hành Danh mục giáo dục đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân CMKT gồm: Sơ cấp (tương đương dạy nghề từ 3 tháng trở lên) , Trung cấp, Cao đẳng và Đại học, Thạc sỹ và Tiến sỹ.*

Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 13

**LƯƠNG BÌNH QUÂN THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO
GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ KHU VỰC KINH TẾ**

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Loại hình kinh tế/ Khu vực kinh tế	Quý 2 năm 2018			Quý 3 năm 2018			Quý 4 năm 2018			Quý 1 năm 2019		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	5622	5919	5216	5884	6185	5473	5981	6303	5553	6919	7267	6458
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	6377	6857	5875	6745	7198	6272	6799	7245	6348	7687	8336	7018
2 Ngoài nhà nước	5216	5544	4619	5466	5808	4847	5578	5948	4920	6407	6763	5791
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	6435	7227	6043	6561	7268	6200	6656	7376	6296	8177	9173	7592
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3666	4054	2940	4006	4416	3220	3973	4421	3159	4461	4977	3530
2 Công nghiệp và xây dựng	5524	5742	5201	5740	5985	5384	5874	6155	5469	6874	7117	6525
3 Dịch vụ	6189	6680	5622	6476	6938	5940	6562	7025	6045	7437	7997	6799
THÀNH THỊ	6558	7052	5954	6839	7298	6275	6909	7371	6350	8096	8642	7430
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	7102	7768	6391	7477	8128	6798	7471	8052	6879	8669	9400	7877
2 Ngoài nhà nước	6179	6621	5504	6421	6851	5753	6530	6985	5830	7602	8075	6915
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	7083	8112	6527	7375	8212	6911	7419	8264	6941	9253	10527	8357
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4579	5120	3193	4636	5141	3314	4508	4978	3329	5166	5756	3842
2 Công nghiệp và xây dựng	6312	6698	5782	6539	6923	6011	6691	7133	6082	7975	8444	7310
3 Dịch vụ	6838	7472	6148	7176	7763	6536	7223	7781	6635	8318	8985	7609
NÔNG THÔN	4954	5173	4630	5208	5455	4849	5301	5573	4914	6076	6342	5702
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	5384	5579	5186	5816	6019	5605	5890	6144	5633	6496	6974	6030
2 Ngoài nhà nước	4643	4966	3989	4893	5236	4213	4991	5362	4270	5650	6017	4934
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	6068	6676	5781	6092	6674	5808	6189	6756	5926	7521	8181	7174
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3512	3853	2907	3900	4279	3208	3868	4297	3133	4351	4845	3489
2 Công nghiệp và xây dựng	5140	5297	4898	5341	5533	5055	5447	5658	5136	6309	6441	6119
3 Dịch vụ	5261	5621	4811	5532	5898	5070	5645	6041	5163	6270	6782	5631

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 14

**LAO ĐỘNG THIẾU VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN
VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI**

Đơn vị tính: Nghìn người

Vùng kinh tế xã hội	Quý 2 năm 2018			Quý 3 năm 2018			Quý 4 năm 2018			Quý 1 năm 2019		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	743,8	393,1	350,7	745,9	384,4	361,5	596,9	285,3	311,6	596,8	324,0	272,8
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	97,0	48,9	48,1	87,2	42,0	45,2	79,9	36,2	43,7	92,8	50,7	42,2
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	93,2	34,7	58,4	76,9	36,7	40,2	65,5	28,7	36,8	69,8	35,9	33,8
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	149,4	78,6	70,8	158,7	75,5	83,2	130,4	59,8	70,6	169,7	84,4	85,3
V4 Tây Nguyên	95,0	52,2	42,8	58,2	35,4	22,8	60,8	30,4	30,4	34,6	19,0	15,7
V5 Đông Nam Bộ (*)	21,3	13,5	7,8	38,9	20,2	18,7	25,6	9,0	16,6	28,2	15,4	12,8
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	272,1	157,3	114,9	288,4	157,9	130,4	226,7	118,8	107,9	185,9	112,1	73,8
V7 Hà Nội	7,5	4,0	3,5	20,6	9,4	11,2	7,2	2,5	4,7	10,3	5,4	4,9
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	8,2	3,7	4,5	17,0	7,3	9,8	0,8	0,0	0,8	5,5	1,2	4,3
THÀNH THỊ	115,8	58,0	57,8	148,3	73,1	75,2	81,2	40,1	41,1	102,5	53,9	48,6
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	12,8	5,1	7,7	9,6	4,9	4,7	8,2	3,0	5,2	7,8	5,3	2,5
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	16,3	5,9	10,4	13,5	4,4	9,1	11,2	5,5	5,8	12,4	6,0	6,4
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	25,8	12,4	13,3	33,5	13,8	19,7	21,3	11,7	9,6	28,9	11,3	17,5
V4 Tây Nguyên	7,7	4,3	3,4	10,1	5,3	4,8	1,9	1,1	0,8	7,6	5,2	2,4
V5 Đông Nam Bộ (*)	6,2	4,4	1,9	14,4	8,3	6,0	2,4	0,9	1,5	8,4	6,6	1,8
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	36,1	21,9	14,3	35,8	22,2	13,7	32,1	16,5	15,6	26,1	15,7	10,4
V7 Hà Nội	4,5	2,2	2,3	16,4	7,4	9,0	3,3	1,4	1,8	5,8	2,6	3,2
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	6,4	1,8	4,5	15,1	6,9	8,2	0,8	0,0	0,8	5,5	1,2	4,3
NÔNG THÔN	628,0	335,0	293,0	597,5	311,3	286,2	515,7	245,2	270,4	494,3	270,1	224,2
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	84,3	43,8	40,4	77,6	37,1	40,5	71,7	33,1	38,5	85,0	45,3	39,7
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	76,9	28,8	48,0	63,4	32,3	31,1	54,2	23,2	31,0	57,4	30,0	27,4
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	123,6	66,2	57,4	125,2	61,7	63,5	109,1	48,1	61,0	140,9	73,1	67,8
V4 Tây Nguyên	87,4	48,0	39,4	48,1	30,1	18,0	58,9	29,3	29,6	27,0	13,7	13,3
V5 Đông Nam Bộ (*)	15,1	9,2	5,9	24,5	11,9	12,7	23,2	8,1	15,1	19,8	8,8	11,0
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	236,0	135,4	100,6	252,5	135,8	116,8	194,6	102,3	92,3	159,7	96,3	63,4
V7 Hà Nội	3,0	1,8	1,1	4,2	2,0	2,1	3,9	1,1	2,9	4,4	2,8	1,6
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	1,9	1,9	0,0	2,0	0,4	1,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Lưu ý: () DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh
Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)*

Biểu 15

**LAO ĐỘNG THIẾU VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN,
LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ KHU VỰC KINH TẾ**

Đơn vị tính: Nghìn người

Loại hình kinh tế/ Khu vực kinh tế	Quý 2 năm 2018			Quý 3 năm 2018			Quý 4 năm 2018			Quý 1 năm 2019		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	743,8	393,1	350,7	745,9	384,4	361,5	596,9	285,3	311,6	596,8	324,0	272,8
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	9,3	6,3	3,1	16,4	6,6	9,8	11,3	5,1	6,2	10,1	6,0	4,0
2 Ngoài nhà nước	734,5	386,8	347,7	729,5	377,8	351,7	585,6	280,3	305,4	586,7	318,0	268,8
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	542,2	274,7	267,5	522,7	263,5	259,2	421,3	191,7	229,6	424,2	219,9	204,3
2 Công nghiệp và xây dựng	69,5	54,4	15	57,2	33	24,2	58,8	34,6	24,2	44,7	31,6	13,2
3 Dịch vụ	132,1	64,0	68,1	165,9	87,9	78	116,8	59,1	57,8	127,9	72,5	55,3
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
THÀNH THỊ	115,8	58,0	57,8	148,3	73,1	75,2	81,2	40,1	41,1	102,5	53,9	48,6
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	4,2	2,4	1,8	8,6	4,0	4,6	3,7	1,3	2,4	2,8	1,7	1,0
2 Ngoài nhà nước	111,6	55,6	55,9	139,8	69,2	70,6	77,6	38,8	38,8	99,7	52,2	47,5
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	43,1	21,3	21,8	51	23,8	27,3	27,8	11,0	16,8	39,6	21,2	18,4
2 Công nghiệp và xây dựng	17,1	12,5	4,6	16,3	10,6	5,7	11,7	7,6	4,1	12,5	6,6	5,9
3 Dịch vụ	55,5	24,2	31,3	81	38,8	42,2	41,7	21,5	20,2	50,4	26,1	24,3
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
NÔNG THÔN	628,0	335,0	293,0	597,5	311,3	286,2	515,7	245,2	270,4	494,3	270,1	224,2
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	5,1	3,9	1,2	7,8	2,7	5,2	7,6	3,7	3,9	7,3	4,3	3,0
2 Ngoài nhà nước	622,9	331,2	291,7	589,7	308,6	281,1	508,1	241,5	266,6	487,0	265,8	221,2
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	499,1	253,4	245,7	471,7	239,7	232	393,4	180,6	212,8	384,6	198,7	185,9
2 Công nghiệp và xây dựng	52,3	41,9	10,4	40,9	22,4	18,5	47,1	27,0	20,1	32,3	25,0	7,3
3 Dịch vụ	76,6	39,7	36,8	84,9	49,1	35,8	75,1	37,6	37,5	77,4	46,4	31,0
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 16

**LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN
VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI**

Đơn vị tính: Nghìn người

Vùng kinh tế xã hội	Quý 2 năm 2018			Quý 3 năm 2018			Quý 4 năm 2018			Quý 1 năm 2019		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	1 100,0	513,4	586,7	1 105,8	556,4	549,4	1 107,9	529,2	578,7	1 107,8	616,3	491,5
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	76,6	29,8	46,8	64,9	28,7	36,2	77,4	36,8	40,6	104,0	67,8	36,2
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	157,3	90,1	67,3	167,6	88,5	79,1	138,1	62,4	75,7	119,0	84,3	34,7
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	246,5	110,7	135,8	267,5	127,8	139,7	290,4	133,0	157,5	267,8	148,6	119,2
V4 Tây Nguyên	46,5	9,1	37,5	35,5	13,6	21,9	44,2	15,6	28,6	40,6	21,9	18,7
V5 Đông Nam Bộ (*)	105,3	53,5	51,8	77,6	48,1	29,5	85,8	40,8	45,0	111,5	56,5	54,9
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	244,8	101,4	143,4	250,4	106,5	143,9	238,8	112,6	126,2	262,4	124,4	138,0
V7 Hà Nội	73,8	33,8	40,0	87,9	57,1	30,7	90,5	40,5	50,1	65,0	28,3	36,7
V8 Hồ Chí Minh	149,2	85,0	64,2	154,5	86,2	68,3	142,7	87,6	55,1	137,5	84,5	53,0
THÀNH THỊ	523,8	264,6	259,2	524,5	287,9	236,6	552,8	282,9	269,8	532,3	282,2	250,2
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	26,1	10,4	15,8	23,1	12,6	10,6	32,0	17,4	14,6	32,9	18,5	14,5
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	52,0	31,1	20,9	58,6	34,2	24,4	58,6	29,8	28,8	51,8	33,2	18,6
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	106,1	46,1	60,0	106,1	49,5	56,6	112,1	44,4	67,8	112,0	55,8	56,2
V4 Tây Nguyên	16,1	6,6	9,5	14,7	7,5	7,2	20,2	8,6	11,6	21,1	10,5	10,6
V5 Đông Nam Bộ (*)	52,4	29,0	23,4	36,8	23,7	13,1	46,2	25,0	21,2	58,2	27,4	30,8
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	86,4	40,2	46,3	83,8	36,9	46,9	79,5	40,8	38,7	98,6	52,2	46,4
V7 Hà Nội	55,0	23,3	31,7	70,5	46,4	24,1	77,8	35,1	42,8	44,8	21,0	23,9
V8 Hồ Chí Minh	129,6	78,0	51,6	130,7	77,1	53,6	126,3	81,9	44,4	112,9	63,7	49,2
NÔNG THÔN	576,3	248,8	327,5	581,4	268,6	312,8	555,1	246,3	308,8	575,4	334,1	241,3
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	50,4	19,4	31,0	41,8	16,1	25,6	45,4	19,4	26,0	71,1	49,3	21,7
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	105,3	59,0	46,3	109,0	54,3	54,7	79,5	32,6	46,8	67,2	51,1	16,1
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	140,4	64,6	75,8	161,4	78,3	83,1	178,3	88,6	89,7	155,8	92,9	63,0
V4 Tây Nguyên	30,4	2,5	28,0	20,8	6,1	14,7	24,0	7,0	17,0	19,5	11,4	8,1
V5 Đông Nam Bộ (*)	52,9	24,6	28,4	40,8	24,4	16,4	39,6	15,8	23,8	53,3	29,1	24,1
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	158,3	61,2	97,1	166,5	69,5	97,0	159,2	71,7	87,5	163,8	72,1	91,7
V7 Hà Nội	18,8	10,5	8,3	17,3	10,7	6,6	12,7	5,4	7,3	20,1	7,3	12,8
V8 Hồ Chí Minh	19,7	7,1	12,6	23,8	9,1	14,7	16,4	5,7	10,7	24,6	20,8	3,9

Lưu ý: () DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh*

Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 17

**LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN
VÀ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT**

Đơn vị tính: Nghìn người

Trình độ CMKT	Quý 2 năm 2018			Quý 3 năm 2018			Quý 4 năm 2018			Quý 1 năm 2019		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	1 100,0	513,4	586,7	1 105,8	556,4	549,4	1 107,9	529,2	578,7	1 107,8	616,3	491,5
1 Không có trình độ CMKT	806,6	383,6	423,0	775,5	409,8	365,7	789,9	398,9	391,1	847,7	485,2	362,6
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	49,2	39,3	9,9	54,2	45,0	9,3	44,1	39,4	4,8	18,4	17,7	0,6
3 Trung cấp chuyên nghiệp	52,3	15,4	36,9	55,4	18,7	36,7	60,6	12,7	48,0	-	-	-
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	63,8	21,7	42,1	65,5	17,6	47,9	76,0	25,2	50,8	-	-	-
5 Trung cấp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	52,5	26,9	25,5
6 Cao đẳng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	65,1	30,8	34,3
7 Đại học trở lên	128,1	53,4	74,7	155,2	65,4	89,8	137,1	53,1	84,0	124,1	55,6	68,5
THÀNH THỊ	523,8	264,6	259,2	524,5	287,9	236,6	552,8	282,9	269,8	532,3	282,2	250,2
1 Không có trình độ CMKT	348,5	183,4	165,1	323,5	190,3	133,2	340,7	191,3	149,4	369,5	205,1	164,4
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	27,6	23,5	4,1	26,8	24,6	2,2	29,5	26,0	3,6	7,5	7,1	0,3
3 Trung cấp chuyên nghiệp	29,2	9,5	19,7	32,5	10,8	21,7	34,9	9,7	25,2	-	-	-
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	32,4	10,5	21,8	33,9	11,3	22,6	41,6	13,4	28,2	-	-	-
5 Trung cấp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	28,6	10,0	18,5
6 Cao đẳng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	36,5	19,0	17,5
7 Đại học trở lên	86,1	37,7	48,5	107,8	50,9	56,9	106,1	42,5	63,6	90,3	40,9	49,4
NÔNG THÔN	576,3	248,8	327,5	581,4	268,6	312,8	555,1	246,3	308,8	575,4	334,1	241,3
1 Không có trình độ CMKT	458,1	200,1	257,9	451,9	219,5	232,5	449,3	207,5	575,4	478,3	280,0	198,2
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	21,7	15,8	5,9	27,4	20,3	7,1	14,6	13,4	1,2	10,9	10,6	0,3
3 Trung cấp chuyên nghiệp	23,1	6,0	17,2	22,9	7,9	15,0	25,8	3,0	22,8	-	-	-
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	31,4	11,1	20,3	31,7	6,3	25,3	34,4	11,8	22,7	-	-	-
5 Trung cấp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	23,9	16,9	7,0
6 Cao đẳng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	28,6	11,8	16,8
7 Đại học trở lên	42,0	15,8	26,2	47,4	14,5	32,9	31,0	10,6	20,5	33,7	14,7	19,0

Lưu ý: () Trình độ CMKT từ Quý I/2019 sẽ được phân tổ lại theo Quyết định Số: 01/2017/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2017 về Ban hành Danh mục giáo dục đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân CMKT gồm: Sơ cấp (tương đương dạy nghề từ 3 tháng trở lên) , Trung cấp, Cao đẳng và Đại học, Thạc sỹ và Tiến sỹ.*

- Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 18

LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM TUỔI

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm tuổi	Quý 2 năm 2018			Quý 3 năm 2018			Quý 4 năm 2018			Quý 1 năm 2019		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	1 100,0	513,4	586,7	1 105,8	556,4	549,4	1 107,9	529,2	578,7	1 107,8	616,3	491,5
15 - 19 tuổi	168,1	82,3	85,8	192,0	101,4	90,7	139,4	78,8	60,6	149,1	87,1	62,0
20 - 24 tuổi	343,0	146,9	196,1	335,7	138,9	196,9	253,1	100,4	152,6	304,2	172,1	132,0
25 - 29 tuổi	202,5	75,8	126,8	167,3	72,1	95,1	226,7	71,1	155,6	209,0	109,9	99,1
30 - 34 tuổi	119,2	53,3	65,9	98,7	42,5	56,2	138,5	51,0	87,5	129,9	62,6	67,2
35 - 39 tuổi	71,9	37,6	34,4	67,4	39,5	27,8	107,1	59,1	48,0	88,7	47,5	41,2
40 - 44 tuổi	32,2	16,4	15,8	46,6	26,9	19,7	45,5	29,8	15,7	60,0	35,6	24,4
45 - 49 tuổi	54,1	30,8	23,3	58,1	38,9	19,2	55,9	39,2	16,7	56,1	36,2	19,9
50 - 54 tuổi	49,2	29,6	19,6	64,4	37,8	26,6	68,0	48,2	19,7	43,8	27,1	16,7
55 - 59 tuổi	27,4	21,2	6,3	45,2	39,7	5,5	39,4	31,1	8,4	33,3	18,5	14,8
60 - 64 tuổi	26,5	16,4	10,2	17,3	12,5	4,9	26,5	16,0	10,5	18,4	10,1	8,3
65 tuổi trở lên	5,8	3,2	2,6	13,1	6,3	6,8	7,8	4,4	3,4	15,3	9,4	5,9
THÀNH THỊ	523,8	264,6	259,2	524,5	287,9	236,6	552,8	282,9	269,8	532,3	282,2	250,2
15 - 19 tuổi	67,2	37,2	30,0	62,7	36,0	26,7	47,2	27,4	19,9	63,0	38,1	24,9
20 - 24 tuổi	145,4	63,7	81,7	150,7	67,9	82,7	133,6	53,2	80,4	164,4	85,1	79,2
25 - 29 tuổi	90,9	32,8	58,1	83,8	39,7	44,1	97,0	34,7	62,3	96,4	45,6	50,8
30 - 34 tuổi	55,4	27,3	28,2	52,2	24,5	27,7	61,1	20,1	40,9	56,0	20,8	35,2
35 - 39 tuổi	33,3	20,9	12,4	40,5	21,0	19,5	56,5	34,0	22,4	38,0	22,8	15,2
40 - 44 tuổi	19,7	12,3	7,4	22,2	13,0	9,2	30,9	20,8	10,1	25,0	15,2	9,8
45 - 49 tuổi	40,7	22,3	18,4	36,9	27,8	9,1	35,3	24,5	10,8	31,9	20,1	11,8
50 - 54 tuổi	34,2	23,0	11,3	29,9	20,0	9,8	45,0	34,5	10,5	25,5	18,4	7,1
55 - 59 tuổi	20,2	14,8	5,4	29,4	26,7	2,7	30,8	23,9	6,9	17,4	6,3	11,1
60 - 64 tuổi	11,8	8,0	3,8	10,6	7,9	2,7	11,8	7,8	4,0	9,2	6,5	2,7
65 tuổi trở lên	4,8	2,3	2,5	5,7	3,4	2,3	3,7	2,0	1,7	5,5	3,1	2,4
NÔNG THÔN	576,3	248,8	327,5	581,4	268,6	312,8	555,1	246,3	308,8	575,4	334,1	241,3
15 - 19 tuổi	101,0	45,2	55,8	129,4	65,4	64,0	92,1	51,4	40,7	86,1	49,0	37,1
20 - 24 tuổi	197,6	83,2	114,4	185,1	71,0	114,1	119,5	47,3	72,2	139,8	87,0	52,8
25 - 29 tuổi	111,6	42,9	68,6	83,4	32,4	51,0	129,7	36,4	93,3	112,6	64,3	48,3
30 - 34 tuổi	63,7	26,0	37,7	46,5	18,0	28,6	77,4	30,9	46,5	73,9	41,9	32,0
35 - 39 tuổi	38,6	16,7	22,0	26,9	18,5	8,3	50,7	25,1	25,6	50,6	24,6	26,0
40 - 44 tuổi	12,4	4,0	8,4	24,4	13,9	10,5	14,6	9,0	5,6	35,1	20,5	14,6
45 - 49 tuổi	13,4	8,5	4,8	21,2	11,2	10,1	20,6	14,7	5,9	24,3	16,1	8,1
50 - 54 tuổi	15,0	6,7	8,4	34,5	17,7	16,8	23,0	13,8	9,3	18,3	8,6	9,7
55 - 59 tuổi	7,2	6,3	0,9	15,8	13,0	2,8	8,6	7,2	1,4	15,9	12,2	3,7
60 - 64 tuổi	14,7	8,3	6,4	6,8	4,6	2,2	14,7	8,2	6,5	9,2	3,6	5,6
65 tuổi trở lên	1,0	0,9	0,1	7,4	2,9	4,5	4,1	2,4	1,7	9,8	6,3	3,5

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 19

**TÌNH TRẠNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CỦA THANH NIÊN (TỪ 15-24 TUỔI) CHIA THEO GIỚI TÍNH
VÀ THÀNH THỊ/NÔNG THÔN**

Phân tổ	Quý 2 năm 2018			Quý 3 năm 2018			Quý 4 năm 2018			Quý 1 năm 2019		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
1 Dân số thanh niên (Nghìn người)	12 450,2	6 419,4	6 030,8	12 624,0	6 506,9	6 117,1	12 640,0	6 494,2	6 145,8	13 188,8	6 776,8	6 412,0
Thành thị	4 229,5	2 097,7	2 131,8	4 272,5	2 119,7	2 152,8	4 421,8	2 192,4	2 229,4	4 808,1	2 384,9	2 423,2
Nông thôn	8 220,7	4 321,7	3 899,0	8 351,5	4 387,2	3 964,3	8 218,2	4 301,8	3 916,4	8 380,7	4 391,9	3 988,7
2, Số có việc làm (Nghìn người)	6 692,2	3 710,7	2 981,6	6 710,4	3 677,0	3 033,4	6 567,5	3 554,9	3 012,6	6 584,8	3 578,7	3 006,1
Thành thị	1 774,2	903,3	870,9	1 777,7	898,1	879,6	1 760,4	900,8	859,7	1 927,9	988,5	939,4
Nông thôn	4 918,0	2 807,4	2 110,7	4 932,7	2 778,9	2 153,7	4 807,0	2 654,1	2 152,9	4 656,9	2 590,2	2 066,7
3, Số thất nghiệp (Nghìn người)	511,2	229,3	281,9	527,8	240,2	287,5	392,4	179,2	213,3	453,3	259,3	194,0
Thành thị	212,6	100,9	111,7	213,3	103,9	109,4	180,8	80,5	100,3	227,4	123,3	104,1
Nông thôn	298,6	128,4	170,2	314,4	136,3	178,1	211,6	98,7	113,0	225,9	136,0	89,9
4, Tỷ lệ tham gia HĐKT thanh niên (%)	57,9	61,4	54,1	57,3	60,2	54,3	55,1	57,5	52,5	54,3	57,8	50,7
Thành thị	47,0	47,9	46,1	46,6	47,3	45,9	43,9	44,8	43,1	45,3	47,3	43,5
Nông thôn	63,5	67,9	58,5	62,8	66,4	58,8	61,1	64,0	57,9	59,5	63,5	55,1
5, Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (%)	7,10	5,82	8,64	7,29	6,13	8,66	5,64	4,80	6,61	6,44	6,76	6,06
Thành thị	10,70	10,05	11,37	10,71	10,37	11,06	9,31	8,20	10,45	10,55	11,09	9,98
Nông thôn	5,72	4,37	7,46	5,99	4,68	7,64	4,22	3,59	4,99	4,62	4,99	4,17

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)